

Số: 28/2012/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 18 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 03/2006/TTLB BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Y tế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên Bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động - Thương Binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Y tế ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 298/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Liên ngành Sở Tài chính - Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

(Có danh mục và giá 1453 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh kèm theo).

Điều 2. Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn toàn tỉnh niêm yết công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ

sơ khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên; thực hiện đúng các quy định và hướng dẫn của Bộ Y tế về dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, khi triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới hoặc có vấn đề phát sinh, điều chỉnh, Sở Y tế chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh thống nhất báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013; bãi bỏ Quyết định 325/QĐ-UBND, ngày 31/3/2008 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành quy định về thu một phần viện phí và một số dịch vụ y tế trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

PHỤ LỤC 1

GIÁ 337/447 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO THÔNG TƯ

SỐ 04

(Kèm theo Quyết định số: 28/2012/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		Tỷ lệ % theo TT 04			0,83	
		PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE				
	A1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa				Xác định một lần khám bệnh theo hướng dẫn của công văn số 3879/BYT-BH, ngày 04 tháng 07 năm 2011
1	1	Bệnh viện hạng II	15.000	12.000	0,80	
2	2	Bệnh viện hạng III	10.000	10.000	1,00	
3	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám khu vực	7.000	7.000	1,00	
4	4	Trạm Y tế xã	5.000	5.000	1,00	
	A2.	Hội Chẩn xác định ca bệnh khó (Chuyên gia/ca) áp dụng với hội chẩn liên viện Kết nối Internet	200.000	185.000	0,93	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
5	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	98.000	0,98	
6	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	98.000	0,98	
7	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	300.000	298.000	0,99	
		PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:				
8	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực ICU)	335.000	238.000	0,71	
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu				
9	1	Bệnh viện hạng II	100.000	73.000	0,73	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)
10	2	Bệnh viện hạng III	70.000	60.000	0,86	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)
11	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám khu vực	50.000	35.000	0,70	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:				
	B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;				
12	1	Bệnh viện hạng II	65.000	46.000	0,71	
13	2	Bệnh viện hạng III	40.000	40.000	1,00	
14	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám khu vực	30.000	30.000	1,00	
15	4	Trạm Y tế xã	12.000	12.000	1,00	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ				
16	1	Bệnh viện hạng II	50.000	40.000	0,80	
17	2	Bệnh viện hạng III	35.000	35.000	1,00	
18	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám khu vực	23.000	23.000	1,00	
19	4	Trạm Y tế xã	12.000	12.000	1,00	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: YHCT, Phục hồi chức năng				
20	1	Bệnh viện hạng II	35.000	30.000	0,86	
21	2	Bệnh viện hạng III	25.000	25.000	1,00	
22	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám khu vực	20.000	20.000	1,00	
23	4	Tuyến xã	12.000	12.000	1,00	
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bóng:				
	B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bóng độ 3 - 4 trên 70% diện tích cơ thể				
24	1	Bệnh viện hạng II	120.000	82.000	0,68	
	B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bóng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể				
25	1	Bệnh viện hạng II	80.000	70.000	0,88	
26	2	Bệnh viện hạng III	60.000	60.000	1,00	
	B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bóng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bóng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể				
27	1	Bệnh viện hạng II	75.000	60.000	0,80	
28	2	Bệnh viện hạng III	50.000	50.000	1,00	
	B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bóng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể				
29	1	Bệnh viện hạng II	50.000	43.000	0,86	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
30	2	Bệnh viện hạng III	35.000	35.000	1,00	
31	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	28.000	28.000	1,00	
32	4	Các phòng khám khu vực	20.000	20.000	1,00	
33	5	Ngày giường bệnh tại trạm y tế xã	12.000	12.000	1,00	
	*	Đối với các dịch vụ khám và điều trị nếu có điều hòa được cộng thêm 2.000đồng/01 dịch vụ		2.000		
		PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:				
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
	C1.1	SIÊU ÂM				
34	1	Siêu âm	35.000	28.000	0,80	
35	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	370.000	290.000	0,78	
	C1.2	CHỤP X-QUANG				
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI				
36	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	36.000	33.000	0,92	Chưa bao gồm thuốc cản quang
37	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	36.000	33.000	0,92	Chưa bao gồm thuốc cản quang
38	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	42.000	38.000	0,90	Chưa bao gồm thuốc cản quang
39	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	36.000	33.000	0,92	Chưa bao gồm thuốc cản quang
40	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	42.000	38.000	0,90	Chưa bao gồm thuốc cản quang
41	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	42.000	33.000	0,79	Chưa bao gồm thuốc cản quang
42	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	42.000	38.000	0,90	Chưa bao gồm thuốc cản quang
43	8	Khung chậu	42.000	33.000	0,79	Chưa bao gồm thuốc cản quang
	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU				
44	1	Xương sọ (một tư thế)	36.000	35.000	0,97	Chưa bao gồm thuốc cản quang
45	2	Xương chũm, mỏm chàm	36.000	35.000	0,97	Chưa bao gồm thuốc cản quang
46	3	Xương đá (một tư thế)	36.000	35.000	0,97	Chưa bao gồm thuốc cản quang
47	4	Khớp thái dương-hàm	36.000	35.000	0,97	Chưa bao gồm thuốc cản quang
48	5	Chụp ổ răng	36.000	35.000	0,97	Chưa bao gồm thuốc cản

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						quang
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG				
49	1	Các đốt sống cổ	36.000	35.000	0,97	Chưa bao gồm thuốc cản quang - Một tư thế
50	2	Các đốt sống ngực	42.000	35.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang - Một tư thế
51	3	Cột sống thắt lưng-cùng	42.000	35.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang - Một tư thế
52	4	Cột sống cùng-cụt	42.000	35.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang - Một tư thế
53	5	Chụp 2 đoạn liên tục	42.000	35.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang - Một tư thế
	C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC				
54	1	Tim phổi thẳng	42.000	35.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang
55	2	Tim phổi nghiêng	42.000	35.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang
56	3	Xương ức hoặc xương sườn	42.000	35.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT				
57	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	42.000	35.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang
58	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	395.000	277.000	0,70	Chưa bao gồm thuốc cản quang Xenetix
59	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	385.000	269.000	0,70	Chưa bao gồm thuốc cản quang Xenetix
60	4	Chụp bụng không chuẩn bị	42.000	35.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang
61	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87.000	60.000	0,69	Chưa bao gồm thuốc cản quang Barisup
62	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	85.000	0,83	Đã bao gồm thuốc cản quang Barisup
63	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142.000	99.000	0,70	Đã bao gồm thuốc cản quang Barisup
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC				
64	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	265.000	200.000	0,75	Chưa bao gồm thuốc cản quang Xenetix
65	2	Chụp vòm mũi họng	42.000	40.000	0,95	Chưa bao gồm thuốc cản quang
66	3	Chụp ống tai trong	42.000	40.000	0,95	Chưa bao gồm thuốc cản quang
67	4	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500.000	500.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
68	5	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả	870.000	800.000	0,92	Chưa bao gồm thuốc cản

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		thuốc cản quang)				quang Xenetix
69	6	Chụp X-quang số hóa một phim	58.000	50.000	0,86	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, thuốc cản quang
70	7	Chụp X-quang số hóa hai phim	83.000	68.000	0,82	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, thuốc cản quang
71	8	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	305.000	213.000	0,70	Chưa bao gồm thuốc cản quang Xenetix
72	9	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	465.000	261.000	0,56	Chưa bao gồm thuốc cản quang Xenetix
73	10	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	420.000	290.000	0,69	Chưa bao gồm thuốc cản quang Xenetix
74	11	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	110.000	0,71	Chưa bao gồm thuốc cản quang Xenetix
75	12	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	110.000	0,71	Chưa bao gồm thuốc cản quang Xenetix
76	13	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	195.000	130.000	0,67	Chưa bao gồm thuốc cản quang Xenetix
	C1.2.7	CHỤP X-QUANG (Rửa thủ công)				
77	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	42.000	30.000	0,71	Chưa bao gồm thuốc cản quang
78	2	Chụp ổ bụng không chuẩn bị	42.000	30.000	0,71	Chưa bao gồm thuốc cản quang
79	3	Chụp XQ thực quản (có uống thuốc cản quang)	87.000	50.000	0,57	Đã bao gồm thuốc cản quang Barisup
80	4	Chụp tim phổi thẳng	42.000	42.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
81	5	Chụp tim phổi nghiêng	42.000	42.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
82	6	Chụp xương ức hoặc xương đòn	42.000	42.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
83	7	Chụp các đốt sống ngực thẳng/ nghiêng	42.000	30.000	0,71	Chưa bao gồm thuốc cản quang
84	8	Chụp các đốt sống cổ thẳng/ nghiêng	36.000	30.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang
85	9	Chụp các đốt sống thắt lưng cùng thẳng/ nghiêng	42.000	30.000	0,71	Chưa bao gồm thuốc cản quang
86	10	Chụp cột sống cùng cột thẳng/ nghiêng	42.000	30.000	0,71	Chưa bao gồm thuốc cản quang
87	11	Xương sọ (một tư thế)	36.000	30.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang
88	12	Chụp xương chũm mỏm chân	36.000	30.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
89	13	Chụp xương đá (một tư thế)	36.000	30.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang
90	14	Chụp khớp thái dương hàm	36.000	30.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang
91	15	Chụp ổ răng	36.000	30.000	0,83	Chưa bao gồm thuốc cản quang
	C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI				
92	1	Thông đái	64.000	56.000	0,88	Bao gồm cả sonde
93	2	Thụt tháo phân	40.000	38.000	0,95	
94	3	Chọc hút hạch hoặc u	58.000	48.000	0,83	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
95	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	74.000	54.000	0,73	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
96	5	Chọc hút khí màng phổi	86.000	80.000	0,93	
97	6	Điện tâm đồ	35.000	32.000	0,91	
98	7	Lưu huyết não	31.000	25.000	0,81	
99	8	Điện não đồ	60.000	55.000	0,92	
100	9	Rửa bàng quang	117.000	82.000	0,70	Chưa bao gồm hóa chất
101	10	Chạy thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460.000	460.000	1,00	
102	11	Sinh thiết da	80.000	57.000	0,71	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
103	12	Sinh thiết hạch hoặc u	130.000	91.000	0,70	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
104	13	Sinh thiết màng phổi	335.000	213.000	0,64	Đã có kim sinh thiết dùng nhiều lần; Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
105	14	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.700.000	1.210.000	0,71	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần, còn xét nghiệm có giá riêng
106	15	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn siêu âm	950.000	670.000	0,71	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần, còn xét nghiệm có giá riêng
107	16	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	68.000	68.000	1,00	
108	17	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần)	470.000	470.000	1,00	
109	18	Chọc thăm dò nước màng phổi, màng bụng	97.000	68.000	0,70	Có kim chọc dò màng bụng
110	19	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	87.000	74.000	0,85	
111	20	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	80.000	70.000	0,88	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
112	21	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	157.500	0,93	
113	22	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	290.000	210.000	0,72	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
114	23	Mở khí quản	565.000	348.000	0,62	Có canuyn mở khí quản
115	24	Đặt nội khí quản cấp cứu	415.000	411.000	0,99	Có ống nội khí quản, có o xy
116	25	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	148.000	128.000	0,86	
117	26	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	220.000	193.000	0,88	Có kim sinh thiết dùng nhiều lần
118	27	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	185.000	170.000	0,92	
119	28	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	265.000	206.000	0,78	Có kim sinh thiết dùng nhiều lần
120	29	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	120.000	84.000	0,70	
121	30	Nội soi trực tràng có sinh thiết	195.000	137.000	0,70	Có kim sinh thiết dùng nhiều lần
122	31	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	575.000	527.000	0,92	Có ảnh nội soi, khí thở ô xy
123	32	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú áp xe các tổn thương khác)	785.000	785.000	1,00	Có đầu dò, súng cắt
124	33	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	500.000	350.000	0,70	Đã có ống dẫn lưu màng phổi, khí thở ô xy
125	34	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	720.000	720.000	1,00	
126	35	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.330.000	1.330.000	1,00	Quả lọc dây máu
		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
127	1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	115.000	61.000	0,53	
128	2	Điện châm	50.000	43.000	0,86	
129	3	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	25.000	21.000	0,84	
130	4	Xoa bóp bấm huyệt	28.000	24.000	0,86	
131	5	Hồng ngoại	23.000	21.000	0,91	
132	6	Điện phân	24.000	17.000	0,71	
133	7	Sóng ngắn	27.000	18.000	0,67	
134	8	Từ ngoại	27.000	18.000	0,67	
135	9	Điện xung	25.000	16.000	0,64	
136	10	Tập vận động toàn thân (30 phút)	21.000	18.000	0,86	
137	11	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	21.000	14.000	0,67	
138	12	Siêu âm điều trị	40.000	26.000	0,65	
139	13	Bó Farafin	49.000	36.000	0,73	
140	14	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	18.000	16.000	0,89	
141	15	Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp	26.000	23.000	0,88	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
	C3.1	NGOẠI KHOA				
142	1	Cắt chỉ	45.000	30.000	0,67	
143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	60.000	40.000	0,67	
144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	80.000	52.000	0,65	
145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến < 50 cm	105.000	68.000	0,65	
146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	115.000	75.000	0,65	
147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	160.000	105.000	0,66	
148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	190.000	124.000	0,65	
149	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	45.000	32.000	0,71	
150	9	Tháo bột khác	38.000	22.000	0,58	
151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	155.000	120.000	0,77	
152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	200.000	150.000	0,75	
153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	210.000	160.000	0,76	
154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	230.000	173.000	0,75	
155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	180.000	140.000	0,78	
156	15	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	105.000	79.000	0,75	
157	16	Cắt phymosis (Hẹp bao quy đầu)	180.000	140.000	0,78	
158	17	Thắt các búi trĩ hậu môn	220.000	165.000	0,75	
159	18	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	57.000	45.000	0,79	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu, thuốc gây mê, thuốc gây tê.
160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	235.000	180.000	0,77	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
161	20	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	70.000	55.000	0,79	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
162	21	Nắn trật khớp vai (bột liền)	225.000	170.000	0,76	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
163	22	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/	65.000	50.000	0,77	Chưa bao gồm thuốc và

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		khớp gối (bột tự cán)				vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	165.000	125.000	0,76	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
165	24	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	180.000	140.000	0,78	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
166	25	Nắn trật khớp háng (bột liền)	700.000	450.000	0,64	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
167	26	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	70.000	55.000	0,79	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
168	27	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	165.000	120.000	0,73	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
169	28	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	70.000	55.000	0,79	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
170	29	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	165.000	125.000	0,76	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
171	30	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	55.000	45.000	0,82	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
172	31	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	165.000	125.000	0,76	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
173	32	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	55.000	45.000	0,82	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
174	33	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	140.000	110.000	0,79	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
175	34	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	140.000	120.000	0,86	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
176	35	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh(bột	595.000	450.000	0,76	Chưa bao gồm thuốc và

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		liền)				vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
177	36	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/cột sống (bột tự cán)	180.000	154.000	0,86	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
178	37	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/cột sống (bột liền)	550.000	420.000	0,76	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
179	38	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	310.000	235.000	0,76	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
180	39	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	495.000	450.000	0,91	Chưa bao gồm thuốc và vật tư gây tê kéo nắn thuốc gây mê, thuốc gây tê.
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA				
181	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	105.000	75.000	0,71	
182	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	245.000	225.000	0,92	
183	3	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	525.000	400.000	0,76	Chưa bao gồm máu và dịch chuyển
184	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	580.000	450.000	0,78	Chưa bao gồm máu và dịch chuyển
185	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	640.000	500.000	0,78	Chưa bao gồm máu và dịch chuyển
186	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	530.000	370.000	0,70	
187	7	Soi cổ tử cung	50.000	40.000	0,80	
188	8	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	60.000	50.000	0,83	
189	9	Chích apxe tuyến vú	120.000	83.000	0,69	
190	10	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	215.000	150.000	0,70	
191	11	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	600.000	600.000	1,00	
192	12	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155.000	145.000	0,94	
193	13	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430.000	303.000	0,70	
194	14	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.600.000	1.280.000	0,80	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
195	15	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.550.000	1.240.000	0,80	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
	C3.3	MẮT				
196	1	Đo nhãn áp	16.000	11.000	0,69	
197	2	Đo Javal	15.000	6.000	0,40	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
198	3	Thử kính loạn thị	11.000	7.000	0,64	
199	4	Soi đáy mắt	22.000	15.000	0,68	
200	5	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	18.000	18.000	1,00	Chưa tính thuốc tiêm
201	6	Tiêm dưới kết mạc một mắt	18.000	18.000	1,00	Chưa tính thuốc tiêm
202	7	Thông lệ đạo một mắt	34.000	30.000	0,88	
203	8	Thông lệ đạo hai mắt	58.000	50.000	0,86	
204	9	Chích chấp/ lệo	44.000	40.000	0,91	
205	10	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	26.000	20.000	0,77	
206	11	Lấy dị vật giác mạc nông một mắt (gây tê)	26.000	20.000	0,77	
207	12	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	220.000	185.000	0,84	
208	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	720.000	510.000	0,71	
209	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	665.000	232.000	0,35	Chưa bao gồm màng ối
210	15	Mổ quặm 2 mi - gây tê	505.000	319.000	0,63	
211	16	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	535.000	452.000	0,84	
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG				
212	1	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	75.000	56.000	0,75	
213	2	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi gây tê	155.000	116.000	0,75	
214	3	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi gây mê	475.000	356.000	0,75	
215	4	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	125.000	94.000	0,75	
216	5	Lấy dị vật mũi gây mê	530.000	400.000	0,75	
217	6	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	130.000	98.000	0,75	
218	7	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	175.000	131.000	0,75	
219	8	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	145.000	110.000	0,76	
220	9	Nội soi cắt polype mũi gây tê	205.000	154.000	0,75	
221	10	Nạo VA gây mê	485.000	365.000	0,75	
222	11	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	745.000	558.000	0,75	
223	12	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.285.000	975.000	0,76	Đã có ống nội khí quản, mũi Hummer
224	13	Trích rạch apxe thành sau họng gây tê	130.000	98.000	0,75	
225	14	Trích rạch apxe thành sau họng gây mê	570.000	430.000	0,75	
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT				
	C3.5.1	CÁC KỸ THUẬT VỀ RĂNG MIỆNG				
226	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	21.000	16.000	0,76	
227	2	Nhổ răng số 8 bình thường	105.000	78.000	0,74	
228	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	190.000	142.000	0,75	
229	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	50.000	38.000	0,76	
230	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90.000	68.000	0,76	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
231	6	Rửa chăm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	30.000	23.000	0,77	
232	7	Răng giả tháo lắp một răng	230.000	185.000	0,80	Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
233	8	Răng giả cố định răng chốt đơn giản	225.000	160.000	0,71	
234	9	Răng giả cố định mũ chụp nhựa	280.000	210.000	0,75	
235	10	Răng giả cố định mũ chụp kim loại	330.000	250.000	0,76	
236	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	145.000	110.000	0,76	Chưa bao gồm thuốc gây tê, thuốc gây mê
237	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	200.000	150.000	0,75	Chưa bao gồm thuốc gây tê, thuốc gây mê
238	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	190.000	140.000	0,74	Chưa bao gồm thuốc gây tê, thuốc gây mê
239	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	250.000	180.000	0,72	Chưa bao gồm thuốc gây tê, thuốc gây mê
	C5	XÉT NGHIỆM				
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH				
240	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57.000	46.000	0,81	
241	2	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23.000	20.000	0,87	
242	3	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	33.000	33.000	1,00	
243	4	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	31.000	0,91	
244	5	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	18.000	1,00	
245	6	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	58.000	56.000	0,97	
246	7	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	35.000	34.000	0,97	
247	8	Định nhóm máu hệ ABO, Rh (D) bằng phương pháp gelcard/ scangel	87.000	83.000	0,95	
248	9	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27.000	24.000	0,89	
249	10	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	320.000	320.000	1,00	
250	11	Tìm tế bào Hargraves	56.000	46.000	0,82	
251	12	Co cục máu đông	13.000	12.000	0,92	
252	13	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	48.000	0,98	
253	14	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	53.000	0,96	
254	15	Nhuộm Peroxydase (MPO)	67.000	53.000	0,79	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
255	16	Nhuộm sudan đen	67.000	43.000	0,64	
256	17	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	80.000	56.000	0,70	
257	18	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	89.000	67.000	0,75	
258	19	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	80.000	58.000	0,73	
259	20	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁺)	38.000	36.000	0,95	
260	21	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	19.000	19.000	1,00	
261	22	Định lượng ALBUMIN	26.000	26.000	1,00	
262	23	Định lượng CREATININ	26.000	26.000	1,00	
263	24	Định lượng GLOBULINE	26.000	26.000	1,00	
264	25	Định lượng GLUCOSE	26.000	26.000	1,00	
265	26	Định lượng PROTEIN toàn phần	26.000	26.000	1,00	
266	27	Định lượng URE	26.000	26.000	1,00	
267	28	Định lượng ACID URIC	26.000	26.000	1,00	
268	29	Định lượng AMYLASE	26.000	26.000	1,00	
269	30	CK (Creatine kinase)	26.000	26.000	1,00	
270	31	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ⁺⁺ huyết thanh	42.000	36.000	0,86	
271	32	BILIRUBIN toàn phần	25.000	24.000	0,96	
272	33	BILIRUBIN gián tiếp	25.000	24.000	0,96	
273	34	BILIRUBIN trực tiếp	25.000	24.000	0,96	
274	35	GOT (Glucomic Oxaloacetic Transaminase)	25.000	24.000	0,96	
275	36	GPT (Glucomic Pyruvic Transaminase)	25.000	24.000	0,96	
276	37	GGT (Gamma Glutamyl Transaminase)	25.000	24.000	0,96	
277	38	Định lượng TRYGCERIT	29.000	26.000	0,90	
278	39	Định lượng CHOLESTEROL toàn phần	29.000	26.000	0,90	
279	40	Định lượng HDL-CHOLESTEROL	29.000	26.000	0,90	
280	41	Định lượng LDL-CHOLESTEROL	29.000	26.000	0,90	
281	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	23.000	0,72	
282	43	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92.000	78.000	0,85	Cho tất cả các thông số
283	44	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	260.000	230.000	0,88	Giá cho mỗi yếu tố
284	45	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	280.000	250.000	0,89	Giá cho mỗi yếu tố
285	46	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	217.000	192.000	0,88	Giá cho mỗi yếu tố
286	47	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand	435.000	342.000	0,79	Giá cho mỗi yếu tố

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		(kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)				
287	48	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	990.000	761.000	0,77	
288	49	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	95.000	70.000	0,74	Giá cho mỗi chất kích tập
289	50	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	193.000	160.000	0,83	Giá cho mỗi yếu tố
290	51	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	105.000	104.000	0,99	
291	52	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	98.000	87.000	0,89	
292	53	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	400.000	400.000	1,00	
293	54	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	60.000	50.000	0,83	
294	55	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật)	128.000	81.920	0,64	
	C5.1.1	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC				
295	1	SCC (Squamous Cell Carcinoma)	190.000	190.000	1,00	
296	2	Đường máu mao mạch	22.000	22.000	1,00	
297	3	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	42.000	11.000	0,26	
	C5.1.2	XÉT NGHIỆM HÓA SINH				
298	1	HbA1C	94.000	94.000	1,00	
299	2	Điện di miễn dịch huyết thanh	875.000	762.000	0,87	
300	3	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	320.000	265.000	0,83	
	C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				
301	1	Calci niệu	23.000	17.000	0,74	
302	2	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	43.000	39.000	0,91	
303	3	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	13.000	13.000	1,00	
304	4	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	59.000	50.000	0,85	
305	5	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	20.000	16.000	0,80	
306	6	Amylase niệu	38.000	38.000	1,00	
	C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN				
307	1	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	32.000	27.000	0,84	
	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)				
	C5.4.1	VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG				
308	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	35.000	27.000	0,77	
309	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram,	57.000	48.000	0,84	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		nhuộm xanh Metylen)				
310	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	155.000	155.000	1,00	
311	4	Kháng sinh đồ (khuếch tán)	165.000	165.000	1,00	
312	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	200.000	171.000	0,86	
313	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	200.000	164.000	0,82	
314	7	Định lượng HBsAg	420.000	414.000	0,99	
315	8	Anti-HBs định lượng	98.000	81.000	0,83	
316	9	TPHA định tính	45.000	45.000	1,00	
	C5.4.2	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:				
317	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	57.000	55.000	0,96	
318	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	85000	85.000	1,00	
	C5.4.3	XÉT NGHIỆM DỊCH CHOC DÒ				
319	1	Protein dịch	13.000	12.000	0,92	
320	2	Glucose dịch	17.000	15.000	0,88	
321	3	Clo dịch	21.000	16.000	0,76	
322	4	Phản ứng Pandy	8.000	8.000	1,00	
323	5	Rivalta	8.000	8.000	1,00	
	C5.4.4	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ				
324	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	205.000	190.000	0,93	
325	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	245.000	228.000	0,93	
326	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	185.000	144.000	0,78	
327	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	255.000	209.000	0,82	
328	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	275.000	218.000	0,79	
329	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	175.000	151.000	0,86	
330	7	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230.000	210.000	0,91	
331	8	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	290.000	244.000	0,84	
332	9	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .	340.000	284.000	0,84	
333	10	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	94.000	0,90	
334	11	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua	170.000	109.000	0,64	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)				
	C7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ				
335	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	100.000	100.000	1,00	
336	2	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	120.000	120.000	1,00	
337	3	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	195.000	195.000	1,00	
	Tổng cộng: 337 dịch vụ					

PHỤ LỤC 2**GIÁ 776 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO MỤC C4 CỦA THÔNG TƯ 04**

(Kèm theo Quyết định số: 28/2012/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		Tỷ lệ % theo TT04 - C4			0,68	
	C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC (Giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)				
	C4.1	PHẪU THUẬT				
	C4.1.1	Phẫu thuật loại đặc biệt				
		I. UNG THƯ				
1	1	Cắt toàn bộ tuyến giáp, và vét hạch cổ 2 bên	5.000.000	3.500.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		II. THẦN KINH SỌ NÃO				
2	1	Phẫu thuật gây chệch đốt sống cổ, móm nha	5.000.000	3.600.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + nẹp vít + đinh + chỉ thép + bột
		III. MẮT				
3	1	Phẫu thuật glaucoma, bong võng mạc tái phát, ghép giác mạc, phải mổ lại từ hai lần trở lên	5.000.000	3.450.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
4	2	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: cataract và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn	5.000.000	3.450.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
5	3	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm, đặt thể thủy tinh nhân tạo (PHACO)	5.000.000	3.450.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
6	4	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như: glaucoma ác tính, cataract bong võng mạc trên mắt độc nhất, gầy mù	5.000.000	3.500.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
7	5	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lý, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	5.000.000	3.500.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		IV. RĂNG - HÀM - MẶT				
8	1	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt, hàm trên, hàm dưới	5.000.000	3.500.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
9	2	Cắt u mạch máu lớn trên 10cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	5.000.000	3.450.000	0,69	
		V. TIÊU HÓA - BỤNG				
10	1	Cắt toàn bộ dạ dày	5.000.000	3.500.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
11	2	Cắt toàn bộ đại tràng	5.000.000	3.500.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu
		VI. GAN - MẬT - TỤY				
12	1	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: Tĩnh mạch trên gan tĩnh mạch chủ dưới	5.000.000	3.650.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
13	2	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn - hồng tràng	5.000.000	3.450.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
14	3	Cắt bỏ khối tá tụy	5.000.000	3.450.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VII. TIẾT NIỆU SINH DỤC				
15	1	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	5.000.000	3.450.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VIII. PHỤ SẢN				
16	1	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	5.000.000	3.600.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
17	2	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.000.000	3.500.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		IX. CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH				
18	1	Thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương	5.000.000	3.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+đinh+ chỉ thép+ bột
		X. TẠO HÌNH				
19	1	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thi	5.000.000	3.450.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
20	2	Tạo hình âm đạo	5.000.000	3.450.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
	C4.1.2	PHẪU THUẬT LOẠI I				
		I. UNG THƯ				
21	1	Cắt ung thư giáp trạng	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
22	2	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	3.600.000	2.500.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
23	3	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	3.600.000	2.753.000	0,76	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
24	4	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng	3.600.000	2.500.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
25	5	Cắt ung thư thận	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
26	6	Cắt bỏ dương vật có vết hạch	3.600.000	2.488.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
27	7	Cắt tử cung phần phụ kèm vết hạch tiểu khung	3.600.000	2.700.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
28	8	Cắt tử cung phần phụ kèm vết hạch tiểu khung gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
29	9	Khoét nhãn cầu, vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hồ mắt ung thư	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
30	10	Khoét nhãn cầu, vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hồ mắt ung thư gây tê	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
31	11	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	3.600.000	2.549.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
32	12	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		II. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
33	1	Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
34	2	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
35	3	Phẫu thuật u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
36	4	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	3.600.000	2.600.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
37	5	Khâu vết thương mạch máu chi	3.600.000	2.686.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
38	6	Khâu vết thương mạch máu chi gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		III. THẦN KINH SỌ NÃO				
39	1	Phẫu thuật áp xe não	3.600.000	2.533.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
40	2	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	3.600.000	2.900.000	0,81	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
41	3	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	3.600.000	2.600.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
42	4	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	3.600.000	2.600.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
43	5	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		IV. MẮT				
44	1	Lấy thể thủy tinh trong bao ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ	3.600.000	2.700.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + nhân mắt mềm
45	2	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	3.600.000	2.450.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
46	3	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh gây tê	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
47	4	Khâu giác mạc, củng mạc rách phức tạp	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
48	5	Khâu giác mạc, củng mạc rách phức tạp gây tê	3.600.000	1.900.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
49	6	Phẫu thuật sụp mí phức tạp: Dickey, Breke	3.600.000	2.733.000	0,76	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
50	7	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu cả u tuyến lệ, u mí, cắt bỏ sụn có vảy da niêm mạc	3.600.000	2.581.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
51	8	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vảy niêm mạc hay ghép giác mạc	3.600.000	2.420.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
52	9	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vảy niêm mạc hay ghép giác mạc gây tê	3.600.000	1.950.000	0,54	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
53	10	Lấy dị vật trong hố mắt, trong nhãn cầu: tiền phòng, dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phải rạch khâu	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
54	11	Lấy dị vật trong hố mắt, trong nhãn cầu: tiền phòng, dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phải rạch khâu gây tê	3.600.000	2.130.000	0,59	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
55	12	Cắt mộng mắt, lấy thủy thể tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	3.600.000	2.560.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
56	13	Cắt mộng mắt, lấy thủy thể tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng gây tê	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
57	14	Cắt mộng mắt quang học có tách dính phức tạp	3.600.000	2.170.000	0,60	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
58	15	Cắt mộng mắt quang học có tách dính phức tạp gây tê	3.600.000	1.890.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
59	16	Tạo củng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mí cầu	3.600.000	2.220.000	0,62	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
60	17	Cắt bè củng mạc (trabeculectomy)	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
61	18	Phẫu thuật Fadelr	3.600.000	2.260.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
62	19	Cắt gọt giác mạc rộng	3.600.000	2.177.000	0,60	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
63	20	Cắt gọt giác mạc rộng gây tê	3.600.000	2.000.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
64	21	Nhuộm giác mạc lớp giữa	3.600.000	2.180.000	0,61	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
65	22	Nhuộm giác mạc lớp giữa gây tê	3.600.000	1.600.000	0,44	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		V. TAI - MŨI - HỌNG				
66	1	Cắt u tuyến mang tai	3.600.000	2.486.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
67	2	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
68	3	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	3.600.000	2.446.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
69	4	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII gây tê	3.600.000	1.925.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
70	5	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch hai bên	3.600.000	2.850.000	0,79	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
71	7	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	3.600.000	2.560.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
72	8	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3.600.000	2.850.000	0,79	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
73	9	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.600.000	2.500.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
74	10	Phẫu thuật nạo sàng hàm	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
75	11	Cắt u thành sau họng	3.600.000	2.660.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
76	12	Cắt u thành bên họng	3.600.000	2.660.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
77	13	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
78	14	Cắt dây thanh	3.600.000	2.660.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
79	15	Cắt dính thanh quản	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
80	16	Phẫu thuật chữa ngáy	3.600.000	2.500.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
81	17	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	3.600.000	2.673.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
82	18	Thắt tĩnh mạch cảnh trong	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
83	19	Mở khí quản trong u tuyến giáp	3.600.000	2.520.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
84	20	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	3.600.000	2.520.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
85	21	Thắt động mạch cảnh ngoài	3.600.000	2.470.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VI. RĂNG - HÀM - MẶT				
86	1	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp, chính mũi, gãy Lefort I,I,III.	3.600.000	2.658.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
87	2	Ghép xương hàm	3.600.000	2.520.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
88	3	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc dưới	3.600.000	2.520.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
89	4	Cắt nang xương hàm khó	3.600.000	2.520.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
90	5	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.600.000	2.590.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
91	6	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	3.600.000	2.454.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu
92	7	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt dài trên 10cm, tổn thương mạch máu, thần kinh, tuyến	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
93	8	Cắt toàn bộ u lợi một hàm	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
94	9	Phẫu thuật viêm tủy lan lớn, viêm tủy nửa mặt	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VII. BỆNH LAO VÀ BỆNH PHỔI				
95	1	Cắt một thùy hay một phân thùy phổi	3.600.000	2.590.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
96	2	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	3.600.000	2.558.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
97	3	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
98	4	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	3.600.000	2.540.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
99	5	Phẫu thuật khớp vai, khuỷu, háng nạo lao khớp	3.600.000	2.600.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VIII. TIÊU HÓA - BỤNG				
100	1	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	3.600.000	2.560.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
101	2	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	3.600.000	2.598.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
102	3	Cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
103	4	Cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
104	5	Cắt u sau phúc mạc	3.600.000	2.450.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
105	6	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	3.600.000	2.460.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
106	7	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
107	8	Cắt u mạc treo có cắt ruột	3.600.000	2.480.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
108	9	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
109	10	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
110	11	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.540.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
111	12	Cắt đoạn ruột non	3.600.000	2.565.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
112	13	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	3.600.000	2.490.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
113	14	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
114	15	Cắt bỏ trĩ vòng	3.600.000	2.490.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+ bộ longo
115	16	Cắt bỏ trĩ vòng gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+ bộ longo
116	17	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	3.600.000	2.490.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
117	18	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	3.600.000	2.460.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
118	19	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		IX. GAN - MẬT - TỤY				
119	1	Cắt phân thùy gan	3.600.000	2.590.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
120	2	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	3.600.000	2.598.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
121	3	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	3.600.000	2.560.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
122	4	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
123	5	Cắt đuôi tụy và cắt lách	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
124	6	Cắt thân và đuôi tụy	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
125	7	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
126	8	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
127	9	Lấy sỏi ống mật chủ dẫn lưu ống kehr lần đầu	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
128	10	Nối ống mật chủ - tá tràng	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
129	11	Nối ống mật chủ - hồi tràng	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
130	12	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồi tràng	3.600.000	2.490.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
131	13	Nối nang tụy - dạ dày	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
132	14	Nối nang tụy hồi tràng	3.600.000	2.660.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
133	15	Cắt lách do chấn thương	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu
134	16	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	3.600.000	2.560.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
135	17	Khâu vỡ gan do chấn thương vết thương gan	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		X. TIẾT NIỆU - SINH DỤC				
136	1	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Chushing)	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
137	2	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
138	3	Cắt một nửa thận	3.600.000	2.300.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
139	4	Cắt u thận lành	3.600.000	2.300.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
140	5	Lấy sỏi san hô thận	3.600.000	2.597.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
141	6	Lấy sỏi san hô thận gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
142	7	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
143	8	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
144	9	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
145	10	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
146	11	Cắt thận đơn thuần	3.600.000	2.680.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
147	12	Cắt thận đơn thuần gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
148	13	Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa nang	3.600.000	2.680.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
149	14	Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa nang gây tê	3.600.000	1.890.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
150	15	Lấy sỏi niệu quản, tái phát, phẫu thuật lại	3.600.000	2.680.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
151	16	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
152	17	Cắt nối niệu quản	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
153	18	Cắt bàng quang đưa niệu quản ra ngoài da	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
154	19	Cầm niệu quản bàng quang	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
155	20	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
156	21	Cắt u tuyến tiền liệt lành đường trên	3.600.000	2.600.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và can sorbitol
157	22	Cắt u tuyến tiền liệt lành đường trên gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và can sorbitol
158	23	Cắt u bàng quang đường trên	3.600.000	2.450.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
159	24	Cắt u bàng quang đường trên gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XI. PHỤ SẮN				
160	1	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	3.600.000	2.530.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
161	2	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
162	3	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.600.000	2.860.000	0,79	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
163	4	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
164	5	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo	3.600.000	2.590.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
165	6	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
166	7	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính (Cắt tử cung bán phần)	3.600.000	2.590.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
167	8	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính (Cắt tử cung bán phần) gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
168	9	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: Tim, gan, thận	3.600.000	2.685.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và cathete
169	10	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: Tim, gan, thận gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và cathete
170	11	Mở thông vòi trứng hai bên	3.600.000	2.683.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
171	12	Mở thông vòi trứng hai bên gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XII. NHI				
		SƠ SINH				
172	1	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
173	2	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.600.000	2.490.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
174	3	Làm hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.750.000	0,76	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XIII. TIM MẠCH – LÒNG NGỰC				
175	1	Soi khoang màng phổi	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
176	2	Cổ định màng sườn di động	3.600.000	2.200.000	0,61	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XIV. TIÊU HOÁ				
177	1	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	3.600.000	2.000.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
178	2	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.467.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
179	3	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	3.600.000	2.750.000	0,76	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
180	4	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	3.600.000	2.490.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
181	5	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường trước xương cụt và sau trực tràng	3.600.000	2.490.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
182	6	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.680.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
183	7	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	3.600.000	2.575.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
184	8	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	3.600.000	2.625.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XV. GAN - MẬT - TỤY				
185	1	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa, có chụp và nối mạch máu	3.600.000	2.490.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
186	2	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu.	3.600.000	2.490.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XVI. TIẾT NIỆU - SINH DỤC				
187	1	Lấy sỏi nhu mô thận	3.600.000	2.685.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
188	2	Nối niệu quản với niệu quản	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
189	3	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
190	4	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
191	5	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	3.600.000	2.200.000	0,61	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
192	6	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	3.600.000	2.200.000	0,61	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu
193	7	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên	3.600.000	2.520.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XVII. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
194	1	Chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi	3.600.000	2.685.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
195	2	Chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
196	3	Nối dây chằng chéo	3.600.000	2.495.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
197	4	Nối dây chằng chéo gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
198	5	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết xương	3.600.000	2.495.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+ nẹp, vít+ đinh+ chi thép+ bột
199	6	Phẫu thuật thiếu xương quay có ghép xương	3.600.000	2.495.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+ nẹp, vít+ đinh+ chi thép+ bột
200	7	Phẫu thuật thiếu xương quay có ghép xương gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+ nẹp, vít+ đinh+ chi thép+ bột
201	8	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột
202	9	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần gây tê	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột
203	10	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	3.600.000	2.559.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
204	11	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối gây tê	3.600.000	2.220.000	0,62	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
205	12	Phẫu thuật bàn chân thường	3.600.000	2.685.000	0,75	hư bao gồm máu và vật tư truyền máu+ nẹp vít + đinh + chi thép + bột
206	13	Phẫu thuật bàn chân thường gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	hư bao gồm máu và vật tư truyền máu + nẹp vít + đinh+ chi thép+ bột
207	14	Phẫu thuật biến dạng bàn chân nặng, trong bại não, bại liệt đã có biến dạng xương	3.600.000	2.590.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột
208	15	Phẫu thuật biến dạng bàn chân nặng, trong bại não, bại liệt đã có biến dạng xương gây tê	3.600.000	2.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột
209	16	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	3.600.000	2.685.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+ nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
210	17	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta gây tê	3.600.000	2.150.000	0,60	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+ nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
211	18	Phẫu thuật gấp khớp cổ tay do bại não.	3.600.000	2.450.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
212	19	Phẫu thuật gấp khớp cổ tay do bại não gây tê	3.600.000	2.240.000	0,62	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
213	20	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương	3.600.000	2.200.000	0,61	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
214	21	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
215	22	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh gây tê	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
216	23	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào	3.600.000	2.510.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột
217	24	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột
218	25	Phẫu thuật tách ngón một (Ngón cái) độ II, III, IV	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột
219	26	Phẫu thuật tách ngón một (Ngón cái) độ II, III, IV gây tê	3.600.000	2.010.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột
220	27	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp	3.600.000	2.000.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
221	28	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp gây tê	3.600.000	1.900.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
222	29	Phẫu thuật gấp và khếp khớp háng do bại não	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + bột
223	30	Phẫu thuật gấp và khếp khớp háng do bại não gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + bột
224	31	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh	3.600.000	2.000.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu +đinh + chi thép + bột
225	32	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh gây tê	3.600.000	1.900.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu +đinh + chi thép + bột
226	33	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
227	34	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
228	35	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu +đinh + chi thép + bột

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
229	36	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu +đinh + chỉ thép + bột
230	37	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu +đinh + chỉ thép + bột
231	38	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu +đinh + chỉ thép + bột
232	39	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mãn	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+ đinh+ chỉ thép+ bột
233	40	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mãn gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+ đinh+ chỉ thép+ bột
234	41	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3.600.000	2.200.000	0,61	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu +đinh + chỉ thép + bột
235	42	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp gây tê	3.600.000	2.000.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu +đinh + chỉ thép + bột
		XVIII. TẠO HÌNH				
236	1	Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	3.600.000	2.587.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
237	2	Tạo hình cơ thất hậu môn	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
238	3	Tạo hình sẹo bong co rút nếp gấp tự nhiên	3.600.000	2.685.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
239	4	Tạo hình sẹo bong co rút nếp gấp tự nhiên gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
240	5	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3.600.000	2.502.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chỉ thép + bột
241	6	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chỉ thép + bột
242	7	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.600.000	2.600.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chỉ thép + bột
243	8	Phẫu thuật trật khớp khuỷu gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chỉ thép + bột
244	9	Cố định nẹp vít gãy 2 xương cẳng tay	3.600.000	2.685.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chỉ thép + bột
245	10	Cố định nẹp vít gãy 2 xương cẳng tay gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chỉ thép + bột

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
246	11	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.600.000	2.575.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
247	12	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
248	13	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	3.600.000	2.685.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột
249	14	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột
250	15	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.600.000	2.535.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
251	16	Phẫu thuật viêm xương khớp háng gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
252	17	Thay chỏm xương đùi	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
253	18	Thay chỏm xương đùi gây tê	3.600.000	1.833.000	0,51	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
254	19	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
255	20	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
256	21	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
257	22	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
258	23	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
259	24	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu gây tê	3.600.000	1.850.000	0,51	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
260	25	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
261	26	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối gây tê	3.600.000	1.898.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
262	27	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
263	28	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày gậy tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
264	29	Ghép trong mất đoạn xương	3.600.000	2.360.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
265	30	Ghép trong mất đoạn xương gậy tê	3.600.000	1.829.000	0,51	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
266	31	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương.	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
267	32	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương gậy tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
268	33	Vá da đầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	3.600.000	2.500.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
269	34	Vá da đầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ² gậy tê	3.600.000	2.300.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
270	35	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3.600.000	2.300.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
271	36	Cắt u máu trong xương	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
272	37	Cắt u máu trong xương gậy tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
273	38	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10cm	3.600.000	2.617.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
274	39	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10cm gậy tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
275	40	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	3.600.000	2.684.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
276	41	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3.600.000	2.684.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
277	42	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn gậy tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
278	43	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+nẹp vít+ đinh+ chi thép+ bột
279	44	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3.600.000	2.650.000	0,74	chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
280	45	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay gậy tê	3.600.000	2.350.000	0,65	chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + chi thép + bột + nẹp + vít
281	46	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu
282	47	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
283	48	Phẫu thuật điều trị không có xương quay	3.600.000	2.300.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
284	49	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít.	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + nẹp + vít
285	50	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + nẹp + vít
286	51	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	3.600.000	2.450.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + nẹp + vít
287	52	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
288	53	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
289	54	Phẫu thuật toác khớp mu	3.600.000	2.300.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
290	55	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
291	56	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
292	57	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
293	58	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
294	59	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.600.000	2.550.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + nẹp + vít+bột
295	60	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + nẹp + vít+bột
296	61	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	3.600.000	2.590.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + nẹp vít+chỉ thép+bột
297	62	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + nẹp vít+chỉ thép+bột
298	63	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
299	64	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
300	65	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3.600.000	2.450.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
301	66	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		gây tê				tư truyền máu
302	67	Phẫu thuật vết thương khớp	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
303	68	Phẫu thuật vết thương khớp gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
304	69	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	3.600.000	2.525.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
305	70	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ² gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
306	71	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3.600.000	2.590.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
307	72	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
308	73	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.600.000	2.576.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + nẹp+ vít + chỉ thép + bột
309	74	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + nẹp+ vít + chỉ thép + bột
310	75	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5 - 10 cm	3.600.000	2.590.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
311	76	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5 - 10 cm gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
312	77	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10 cm	3.600.000	2.650.000	0,74	
313	78	Cắt u xơ cơ xâm lấn	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
314	79	Cắt u xơ cơ xâm lấn gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
315	80	Cắt u thần kinh	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
316	81	Cắt u thần kinh gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
317	82	Gỡ dính thần kinh	3.600.000	2.450.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
318	83	Gỡ dính thần kinh gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
319	84	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	3.600.000	2.593.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
320	85	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
321	86	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	3.600.000	2.650.000	0,74	
322	87	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	
323	88	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.600.000	2.400.000	0,67	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
324	89	Phẫu thuật gãy xương đòn	3.600.000	2.780.000	0,77	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
325	90	Phẫu thuật gãy xương đòn gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
326	91	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.600.000	2.660.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
327	92	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
328	93	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.600.000	2.678.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
329	94	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
330	95	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	3.600.000	2.586.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
331	96	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
332	97	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh+chỉ thép
333	98	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh+chỉ thép
334	99	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
335	100	Phẫu thuật cắt cụt đùi gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
336	101	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
337	102	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
338	103	Đóng đinh xương chày mở	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh
339	104	Đóng đinh xương chày mở gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh
340	105	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3.600.000	2.750.000	0,76	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh
341	106	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh
342	107	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.600.000	2.590.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
343	108	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
344	109	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3.600.000	2.540.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
345	110	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
346	111	Đặt vít gãy thân xương sên	3.600.000	2.545.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
347	112	Đặt vít gãy thân xương sên gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+đinh+nẹp+vít
348	113	Đặt vít gãy trật xương thuyền	3.600.000	2.545.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+vít
349	114	Đặt vít gãy trật xương thuyền gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+vít
350	115	Cắt u xương sụn	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+vít
351	116	Nối gân duỗi	3.600.000	2.440.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+vít
352	117	Nối gân duỗi gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
353	118	Gỡ dính gân	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
354	119	Gỡ dính gân gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
355	120	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới	3.600.000	2.476.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
356	121	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu+bột
357	122	Khâu nối thần kinh	3.600.000	2.545.000	0,71	
358	123	Khâu nối thần kinh gây tê	3.600.000	2.290.000	0,64	
359	124	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	3.600.000	2.545.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
360	125	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
361	126	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3.600.000	1.550.000	0,43	chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + nẹp + vít
362	127	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên gây tê	3.600.000	1.290.000	0,36	chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu + đinh + nẹp + vít
		XIX. BỔNG				
		a) NGƯỜI LỚN				

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
363	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	3.600.000	2.600.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
364	2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		b) TRẺ EM				
365	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến 8% diện tích cơ thể	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		c) GHÉP DA				
366	1	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	3.600.000	2.600.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		d) TẠO HÌNH				
367	1	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa	3.600.000	2.500.000	0,69	
368	2	Tạo hình vành tai	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
369	3	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	3.600.000	2.400.000	0,67	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
370	4	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
371	5	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân gây tê	3.600.000	2.100.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
372	6	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhào	3.600.000	2.540.000	0,71	
373	7	Tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống	3.600.000	2.800.000	0,78	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
374	8	Tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XX. NỘI SOI				
375	1	Cắt lách qua nội soi	3.600.000	2.800.000	0,78	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
376	2	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
377	3	Cắt u tuyến tiền liệt phì đại qua nội soi	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
378	4	Cắt u tuyến tiền liệt phì đại qua nội soi gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
379	5	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	3.600.000	2.800.000	0,78	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
380	6	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
381	7	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
382	8	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
383	9	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
384	10	Phẫu thuật gan mật, túi mật, nang gan, lấy sỏi qua nội soi	3.600.000	2.650.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
385	11	Cắt ruột thừa qua nội soi	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
386	12	Cắt ruột thừa qua nội soi gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
387	13	Cắt chỏm nang gan qua nội soi	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
388	14	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	3.600.000	2.580.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
389	15	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
390	16	Phẫu thuật cắt polyp đại tràng qua nội soi	3.600.000	2.690.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
391	17	Phẫu thuật cắt polyp đại tràng qua nội soi gây tê	3.600.000	2.350.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
	C4.1.3	PHẪU THUẬT LOẠI II				
		LUNG THƯ				
392	1	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	2.000.000	1.393.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
393	2	Phẫu thuật vét hạch nách	2.000.000	1.394.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
394	3	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	2.000.000	1.394.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
395	4	Khoét chóp cổ tử cung	2.000.000	1.398.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		II. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
396	1	Cắt u xương sườn một xương	2.000.000	1.358.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
397	2	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	2.000.000	1.397.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
398	3	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm	2.000.000	1.377.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
399	4	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
400	5	Bóc nhân tuyến giáp	2.000.000	1.377.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
401	6	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	2.000.000	1.352.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
402	7	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
403	8	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	2.000.000	1.397.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
404	9	Cắt một xương sườn trong viêm xương	2.000.000	1.352.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
405	10	Cắt một xương sườn trong viêm xương gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		III. THẦN KINH SỌ NÃO				
406	1	Phẫu thuật viêm xương sọ	2.000.000	1.412.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
407	2	Khoan sọ thăm dò	2.000.000	1.154.000	0,58	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
408	3	Ghép khuyết xương sọ	2.000.000	1.363.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
409	4	Cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5cm	2.000.000	1.434.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
410	5	Cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5cm gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
411	6	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2-5cm	2.000.000	1.350.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
412	7	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2-5cm gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		IV. MẮT				
413	1	Khâu da mi do sang chấn	2.000.000	1.366.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
414	2	Khâu da mi do sang chấn gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
415	3	Treo cơ chữa sụp mi, epicanthus	2.000.000	1.448.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
416	4	Treo cơ chữa sụp mi, epicanthus gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
417	5	Cắt u mi kết mạc không vá, kể cả chấp tòa lan	2.000.000	1.442.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
418	6	Cắt u mi kết mạc không vá, kể cả chấp tòa lan gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
419	7	Khâu kết mạc do sang chấn	2.000.000	1.410.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
420	8	Khâu kết mạc do sang chấn gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
421	9	Cắt mỏng mắt chu biên (cả laser) khoan rìa, đốt nóng, đốt lạnh vùng thể mi, tách thể mi	2.000.000	1.432.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
422	10	Cắt mỏng mắt chu biên (cả laser) khoan rìa, đốt nóng, đốt lạnh vùng thể mi, tách thể mi gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
423	11	Cắt bỏ nhãn cầu, mức nội nhãn	2.000.000	1.418.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
424	12	Cắt bỏ nhãn cầu, mức nội nhãn gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
425	13	Cắt móng có vá niêm mạc	2.000.000	1.446.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
426	14	Cắt móng có vá niêm mạc gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
427	15	Phẫu thuật Doenig	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
428	16	Khâu giác mạc, củng mạc đơn thuần	2.000.000	1.417.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
429	17	Khâu giác mạc, củng mạc đơn thuần gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
430	18	Phủ giác mạc bằng kết mạc	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
431	19	Phủ giác mạc bằng kết mạc gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
432	20	Cắt móng mắt quang học	2.000.000	1.363.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
433	21	Cắt móng mắt quang học gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
434	22	Hút dịch kính đơn thuần chẩn đoán hay điều trị	2.000.000	1.452.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
435	23	Hút dịch kính đơn thuần chẩn đoán hay điều trị gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
436	24	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc	2.000.000	1.390.000	0,70	
437	25	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	
438	26	Điện đông lạnh, đông đơn thuần phòng bong võng mạc	2.000.000	1.445.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		V. TAI - MŨI - HỌNG				
439	1	Vá nhĩ đơn thuần	2.000.000	1.350.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
440	2	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
441	3	Phẫu thuật vách ngăn mũi	2.000.000	1.253.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
442	4	Cắt amidan gây mê	2.000.000	1.430.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
443	5	Vị phẫu thuật thanh quản	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
444	6	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	2.000.000	1.490.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
445	7	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	2.000.000	1.200.000	0,60	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VI. RĂNG - HÀM - MẶT				
446	1	Nhổ răng khôn mọc lệch 90° hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp	2.000.000	1.416.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		phẫu thuật				
447	2	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	2.000.000	1.468.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
448	3	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng chờ lên	2.000.000	1.414.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
449	4	Cố định xương hàm gãy, bằng nẹp, máng và cung	2.000.000	1.443.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp + vít
450	5	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	2.000.000	1.558.000	0,78	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp + vít
451	6	Mở xoang hàm thủ thuật Cald-Well-Luc để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.000.000	1.490.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
452	7	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5cm	2.000.000	1.482.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
453	8	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	2.000.000	1.469.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
454	9	Khâu bít lấp lỗ thủng vách ngăn mũi	2.000.000	1.450.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
455	10	Nắn sai khớp thái dương hàm 1 bên, đến muôn	2.000.000	1.490.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VII. BỆNH LAO VÀ BỆNH PHỔI				
456	1	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
457	2	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	2.000.000	1.560.000	0,78	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
458	3	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	2.000.000	1.516.000	0,76	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
459	4	Mở màng phổi tối đa	2.000.000	1.523.000	0,76	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
460	5	Cắt hạch lao to vùng cổ	2.000.000	1.420.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
461	6	Nạo áp xe lạnh hố chậu	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
462	7	Nạo áp xe lạnh hố lưng	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
463	8	Khâu vết thương nhu mô phổi	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
464	9	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VIII. TIÊU HÓA - BỤNG				
465	1	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
466	2	Nội vị tràng	2.000.000	1.496.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
467	3	Cắt u mạc treo không cắt ruột	2.000.000	1.400.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu
468	4	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	2.000.000	1.488.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
469	5	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	2.000.000	1.356.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
470	6	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	2.000.000	1.460.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
471	7	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	2.000.000	1.442.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
472	8	Phẫu thuật rò hậu môn các loại gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
473	9	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	2.000.000	1.313.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
474	10	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
475	11	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.000.000	1.329.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
476	12	Mở bụng thăm dò	2.000.000	1.353.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
477	13	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	2.000.000	1.482.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
478	14	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
479	15	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.000.000	1.472.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
480	16	Dẫn lưu áp xe ruột thừa gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
481	17	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	2.000.000	1.485.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
482	18	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
483	19	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		IX. GAN - MẬT - TỤY				
484	1	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	2.000.000	1.450.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
485	2	Dẫn lưu túi mật	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		X. TIẾT NIỆU - SINH DỤC				
486	1	Lấy sỏi niệu quản	2.000.000	1.385.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
487	2	Lấy sỏi niệu quản gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
488	3	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	2.000.000	1.440.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu
489	4	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	2.000.000	1.460.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
490	5	Cắt nối niệu đạo trước	2.000.000	1.425.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
491	6	Cắt nối niệu đạo trước gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
492	7	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.000.000	1.327.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
493	8	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
494	9	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	2.000.000	1.352.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
495	10	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
496	11	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	2.000.000	1.364.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
497	12	Dẫn lưu thận qua da	2.000.000	1.415.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
498	13	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	2.000.000	1.425.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
499	14	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
500	15	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2.000.000	1.425.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
501	16	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
502	17	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	2.000.000	1.485.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
503	18	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XI. PHỤ SẢN				
504	1	Lấy thai triệt sản	2.000.000	1.550.000	0,78	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
505	2	Lấy thai triệt sản gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
506	3	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	2.000.000	1.415.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
507	4	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
508	5	Cắt cụt cổ tử cung	2.000.000	1.467.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
509	6	Phẫu thuật treo tử cung	2.000.000	1.410.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
510	7	Phẫu thuật treo tử cung gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu
511	8	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2.000.000	1.510.000	0,76	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
512	9	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
513	10	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	2.000.000	1.393.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
514	11	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
515	12	Làm lại thành âm đạo	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
516	13	Làm lại thành âm đạo gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
517	14	Cắt u nang vú hay u vú lành	2.000.000	1.432.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
518	15	Cắt u nang vú hay u vú lành gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
519	16	Khâu tử cung do nạo thủng	2.000.000	1.425.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
520	17	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	2.000.000	1.417.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
521	18	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai gây tê	2.000.000	1.050.000	0,53	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XII. NHI				
		a) TIÊU HÓA				
522	1	Lấy giun, dị vật ở ruột non	2.000.000	1.352.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
523	2	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (Trẻ Em)	2.000.000	1.485.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
524	3	Phẫu thuật tháo lồng ruột	2.000.000	1.435.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
525	4	Cắt túi thừa Meckel	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
526	5	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	2.000.000	1.451.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		b) GAN - MẬT - TỤY				
527	1	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	2.000.000	1.452.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		c) TIẾT NIỆU - SINH DỤC				
528	1	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	2.000.000	1.450.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
529	2	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	2.000.000	1.327.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
530	3	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		quang gây tê				tư truyền máu
531	4	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
532	5	Cắt u nang buồng trứng xoắn gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
533	6	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kĩ thuật Mathieu, Magpi	2.000.000	1.390.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
534	7	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kĩ thuật Mathieu, Magpi gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
535	8	Đóng các lỗ rò niệu đạo	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
536	9	Dẫn lưu thận	2.000.000	1.425.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
537	10	Dẫn lưu thận gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
538	11	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	2.000.000	1.490.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
539	12	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
540	13	Phẫu thuật nang thừa tinh một bên	2.000.000	1.450.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
541	14	Phẫu thuật nang thừa tinh một bên gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
542	15	Lấy sỏi niệu đạo	2.000.000	1.425.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
543	16	Lấy sỏi niệu đạo gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
544	17	Phẫu thuật thoát vị bẹn	2.000.000	1.500.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
545	18	Phẫu thuật thoát vị bẹn gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		d) CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH				
546	1	Khoan sọ dẫn lưu ổ cận mũ dưới màng cứng	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
547	2	Nối đứt dây chằng bên	2.000.000	1.396.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh+ bột
548	3	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.000.000	1.393.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
549	4	Cắt u xương lành	2.000.000	1.455.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
550	5	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	2.000.000	1.326.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		e) TẠO HÌNH				
551	1	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu
552	2	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	2.000.000	1.485.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít+chỉ thép + đinh+ bột.
553	3	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít+chỉ thép + đinh+ bột.
554	4	Cắt cụt cẳng tay	2.000.000	1.391.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
555	5	Cắt cụt cẳng tay gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
556	6	Tháo khớp khuỷu	2.000.000	1.397.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
557	7	Tháo khớp cổ tay	2.000.000	1.391.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
558	8	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.000.000	1.450.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
559	9	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
560	10	Tháo khớp gối	2.000.000	1.391.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
561	11	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+ đinh+ bột.
562	12	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+ đinh+ bột.
563	13	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	2.000.000	1.397.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
564	14	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
565	15	Cắt cụt cẳng chân	2.000.000	1.380.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
566	16	Cắt cụt cẳng chân gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
567	17	Phẫu thuật chân chữ O	2.000.000	1.492.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột
568	18	Phẫu thuật chân chữ O gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột
569	19	Phẫu thuật chân chữ X	2.000.000	1.490.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột
570	20	Phẫu thuật chân chữ X gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
571	21	Phẫu thuật co gân Achile	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột
572	22	Phẫu thuật co gân Achile gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột
573	23	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	2.000.000	1.490.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột
574	24	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột
575	25	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
576	26	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	2.000.000	1.393.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
577	27	Cắt cụt cánh tay	2.000.000	1.393.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
578	28	Cắt cụt cánh tay gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
579	29	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	2.000.000	1.394.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột
580	30	Găm Kirschner trong gãy mắt cá gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột
581	31	Cắt u bao gân	2.000.000	1.394.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
582	32	Cắt u bao gân gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
583	33	Phẫu thuật cứng cơ may	2.000.000	1.304.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
584	34	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	2.000.000	1.394.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
585	35	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
586	36	Kết hợp xương trong gãy xương mác	2.000.000	1.589.000	0,79	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột
587	37	Kết hợp xương trong gãy xương mác gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu và nẹp+ vít + chỉ thép+đinh.+ bột
588	38	Cắt u xương sụn lạnh tính	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
589	39	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.000.000	1.399.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
590	40	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XIII. BỎNG				
		a) BỎNG NGƯỜI LỚN				
591	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 - 15% diện tích cơ thể	2.000.000	1.391.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
592	2	Cắt lọc da, cơ, gân từ 3-5% diện tích cơ thể	2.000.000	1.394.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
593	3	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		b) BỎNG TRẺ EM				
594	1	Cắt lọc da, cơ, trên 3% diện tích cơ thể	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
595	2	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3-8% diện tích cơ thể	2.000.000	1.425.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
596	3	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể	2.000.000	1.393.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		c) GHÉP DA DO BỎNG				
597	1	Ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bỏng cơ thể	2.000.000	1.438.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
598	1	Ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bỏng cơ thể gây tê	2.000.000	1.290.000	0,65	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XIV. TẠO HÌNH				
599	1	Nâng mí sa trễ	2.000.000	1.399.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
600	2	Nâng mí sa trễ gây tê	2.000.000	1.250.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
601	3	Tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2cm	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XV. NỘI SOI				
602	1	Cắt polyp dạ dày qua nội soi	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
603	2	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	2.000.000	1.435.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
604	3	Cắt polyp trực tràng qua nội soi	2.000.000	1.440.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
605	4	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.000.000	1.395.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
	C4.1.4	Phẫu thuật loại III				
		I. UNG THU				
606	1	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm	1.600.000	1.100.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
607	2	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		gây tê				tư truyền máu
608	3	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1.600.000	1.100.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
609	4	Cắt polyp cổ tử cung	1.600.000	1.250.000	0,78	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
610	5	Cắt polyp cổ tử cung gây tê	1.600.000	1.050.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
611	6	Cắt u thành âm đạo	1.600.000	1.164.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
612	7	Cắt u thành âm đạo gây tê	1.600.000	1.050.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		II. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
613	1	Thắt các động mạch ngoại vi	1.600.000	1.120.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
614	2	Thắt các động mạch ngoại vi gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
615	3	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm	1.600.000	1.150.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
616	4	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
617	5	Khâu kín vết thương thủng ngực	1.600.000	1.179.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		III. THẦN KINH SỌ NÃO				
618	1	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1.600.000	1.200.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		IV. MẮT				
619	1	Cắt bỏ chấp có bọc	1.600.000	1.100.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
620	2	Cắt bỏ chấp có bọc gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
621	3	Phẫu thuật quặm (Panas, Guenod, Nataf, Trabut)	1.600.000	1.100.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
622	4	Phẫu thuật quặm (Panas, Guenod, Nataf, Trabut) gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
623	5	Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	1.600.000	1.250.000	0,78	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
624	6	Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
625	7	Nhuộm sọc bề mặt giác mạc	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
626	8	Nhuộm sọc bề mặt giác mạc gây tê	1.600.000	900.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		V. TAI - MŨI - HỌNG				
627	1	Lấy đường rò luân nhĩ	1.600.000	1.125.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu
628	2	Cắt polyp mũi	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
629	3	Nắn sống mũi sau chấn thương	1.600.000	1.100.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
630	4	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.600.000	1.100.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VI. RĂNG - HÀM - MẶT				
631	1	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
632	2	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45°	1.600.000	1.150.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
633	3	Lấy tủy chân răng 1 chân hàng loạt 2-3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	1.600.000	1.200.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
634	4	Nạo túi viêm quanh răng, nhóm 1 sextant (Một hàm)	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
635	5	Chích tháo mủ trong áp xe nông vùng hàm mặt	1.600.000	900.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
636	6	Cắt phanh môi, má, lưỡi gây mê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
637	7	Cắt u nhỏ phần mềm, đường kính trên 3cm	1.600.000	1.020.000	0,64	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VII. BỆNH LAO VÀ BỆNH PHỔI				
638	1	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	1.600.000	1.135.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
639	2	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1.600.000	1.170.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
640	3	Nạo hạch lao nhuyễn hóa hoặc phá rò	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VIII. TIÊU HÓA - BỤNG				
641	1	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
642	2	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản gây tê	1.600.000	900.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
643	3	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
644	4	Lấy máu tụ tầng sinh môn gây tê	1.600.000	900.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
645	5	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	1.600.000	1.100.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
646	6	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn gây tê	1.600.000	900.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		IX. GAN - MẬT - TỤY				
647	1	Dẫn lưu áp xe gan	1.600.000	1.150.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
						tư truyền máu
		X. TIẾT NIỆU - SINH DỤC				
648	1	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.600.000	1.200.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
649	2	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận gây tê	1.600.000	1.050.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
650	3	Dẫn lưu áp xe khoang retzius	1.600.000	1.100.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
651	4	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.600.000	1.200.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
652	5	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.600.000	1.100.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
653	6	Cắt u sùi đầu miệng sáo gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
654	7	Cắt u dương vật lành	1.600.000	1.100.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
655	8	Cắt u dương vật lành gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
656	9	Chích áp xe tăng sinh môn	1.600.000	1.148.000	0,72	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
657	10	Chích áp xe tăng sinh môn gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XI. PHỤ SẢN				
658	1	Bóc nang âm đạo, tăng sinh môn, nhân chorio âm đạo	1.600.000	1.200.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
659	2	Bóc nang âm đạo, tăng sinh môn, nhân chorio âm đạo gây tê	1.600.000	1.050.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
660	3	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1.600.000	1.120.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
661	4	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XII. NHI				
		a) TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
662	1	Dẫn lưu áp xe phổi	1.600.000	1.200.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		b) TIÊU HÓA				
663	1	Cắt móm thừa trực tràng	1.600.000	1.200.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
664	2	Nong hậu môn dưới gây mê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
665	3	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	1.600.000	900.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		c) CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH				

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
666	1	Chích áp xe phần mềm lớn	1.600.000	1.118.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
667	2	Chích áp xe phần mềm lớn gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		d) TẠO HÌNH				
668	1	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1.600.000	1.200.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
669	2	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động gây tê	1.600.000	1.050.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
670	3	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	1.600.000	1.200.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
671	4	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân gây tê	1.600.000	1.050.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
672	5	Tháo đốt bàn	1.600.000	1.200.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
673	6	Tháo đốt bàn gây tê	1.600.000	1.050.000	0,66	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		XIII. BỎNG				
		a) NGƯỜI LỚN				
674	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	1.600.000	1.125.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
675	2	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
676	3	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	1.600.000	1.131.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
677	4	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
678	5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	1.600.000	1.163.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
679	6	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
680	7	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	1.600.000	1.090.000	0,68	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
681	8	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể gây tê	1.600.000	980.000	0,61	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		b) GHÉP DA				
682	1	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	1.600.000	1.171.000	0,73	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
683	2	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
684	3	Ghép da dị loại độc lập	1.600.000	1.188.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
685	4	Ghép da dị loại độc lập gây tê	1.600.000	1.000.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		XIV. TẠO HÌNH				
686	1	Ghép da tự do trên diện hẹp	1.600.000	1.140.000	0,71	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
687	2	Ghép da tự do trên diện hẹp gây tê	1.600.000	900.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
688	3	Di chuyển các vật da hình trụ	1.600.000	1.120.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
689	4	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	1.600.000	1.120.000	0,70	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
690	5	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản gây tê	1.600.000	900.000	0,56	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
	C4.2	THỦ THUẬT				
	C4.2.1	Thủ thuật loại Đặc biệt				
		I. PHỤ SẢN				
691	1	Huỷ thai: cắt thân thai nhi ngôi ngang	2.400.000	1.560.000	0,65	
	C4.2.2	Thủ thuật loại I				
		I. UNG BƯỚU				
692	1	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P	1.400.000	1.000.000	0,71	Chưa tính thuốc hóa chất
693	2	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	1.400.000	553.000	0,40	Chưa tính thuốc hóa chất
		II. MẮT				
694	1	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	1.400.000	1.000.000	0,71	Chưa tính thuốc kháng sinh
695	2	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính gây tê	1.400.000	900.000	0,64	Chưa tính thuốc kháng sinh
		III. TAI MŨI HỌNG				
696	1	Khâu vành tai rách sau chấn thương	1.400.000	920.000	0,66	Chưa tính thuốc kháng sinh
		IV. RĂNG - HÀM - MẶT				
697	1	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng, cạnh cổ	1.400.000	1.400.000	1,00	Đã bao gồm thuốc tiêm xơ
		V. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
698	1	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	1.400.000	800.000	0,57	Chưa bao gồm thuốc và bột tan
699	2	Sinh thiết màng phổi (mù)	1.400.000	700.000	0,50	Đã bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần; catheter tĩnh mạch.
		VI. PHỤ SẢN				
700	1	Huỷ thai: Chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	1.400.000	1.035.000	0,74	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
701	2	Đỡ đẻ ngôi ngược có thủ thuật lấy đầu hậu	1.400.000	1.050.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
702	3	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1.400.000	1.050.000	0,75	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
		VII. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH				
703	1	Bột Corset Minerve, Cravate	1.400.000	1.000.000	0,71	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
704	2	Nắn gãy thân xương cánh tay	1.400.000	1.000.000	0,71	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
705	3	Nắn gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	1.400.000	922.000	0,66	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
706	4	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1.400.000	957.000	0,68	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
707	5	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	1.400.000	971.000	0,69	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
708	6	Nắn bó bột gãy thân xương đùi, lõi cầu đùi	1.400.000	1.040.000	0,74	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
709	7	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X	1.400.000	824.000	0,59	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
710	8	Nắn gãy xương đùi trẻ em	1.400.000	887.000	0,63	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
711	9	Nắn gãy hai xương cẳng chân	1.400.000	906.000	0,65	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
712	10	Nắn bó bột cẳng bàn chân trong trật khớp cổ chân	1.400.000	880.000	0,63	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
713	11	Nắn bột cẳng bàn chân trong gãy xương bàn chân, ngón chân	1.400.000	644.000	0,46	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
714	12	Nắn trong gãy Dupuytren	1.400.000	850.000	0,61	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
715	13	Nắn trong gãy Monteggia	1.400.000	702.000	0,50	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
716	14	Nắn gãy và trật khớp khuỷu	1.400.000	800.000	0,57	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
717	15	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1.400.000	625.000	0,45	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
718	16	Nắn gãy cổ xương cánh tay	1.400.000	720.000	0,51	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
719	17	Nắn gãy hai xương cẳng tay	1.400.000	903.000	0,65	Dùng bột liền; Chưa bao gồm ô xy; máu và vật tư truyền máu
		VIII. BỎNG				
720	1	Thay băng bỏng diện tích $\geq 60\%$ diện tích cơ thể	1.400.000	728.000	0,52	
		IX. HỒI SỨC CẤP CỨU GÂY MÊ HỒI SỨC LỘC MÁU				
721	1	Sốc điện cấp cứu có kết quả	1.400.000	799.000	0,57	Có catheter tĩnh mạch trung tâm
722	2	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	1.400.000	1.000.000	0,71	Có catheter tĩnh mạch trung tâm
723	3	Hô hấp nhân tạo bằng máy 24 giờ một lần	1.400.000	1.000.000	0,71	Đã bao gồm chi phí máy thở và ôxi thở (3lít/phút); chưa bao gồm thuốc
724	4	Hạ huyết áp chỉ huy	1.400.000	390.000	0,28	
725	5	Hạ thân nhiệt chỉ huy	1.400.000	184.000	0,13	
726	6	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim nhịp nhanh	1.400.000	799.000	0,57	Có catheter tĩnh mạch trung tâm
727	7	Đặt catheter trung tâm: Đo huyết áp tĩnh mạch, hồi sức, lọc máu	1.400.000	950.000	0,68	Đã bao gồm catheter tĩnh mạch trung tâm
728	8	Dẫn lưu khí, dịch màng phổi bằng sonde các loại	1.400.000	1.000.000	0,71	Đã bao gồm Sonde kendan đã có kim
		X. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
729	1	Tháo lồng ruột qua bơm hơi hoặc baryt	1.400.000	1.200.000	0,86	
730	2	Chụp đường mật qua da, qua gan	1.400.000	506.000	0,36	Đã có thuốc cản quang
		XI. NỘI SOI				
731	1	Nội soi dạ dày, thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	1.400.000	1.200.000	0,86	Có kim tiêm cầm máu
732	2	Nội soi đường mật qua tá tràng	1.400.000	1.100.000	0,79	
733	3	Soi phế quản có chải rửa/sinh thiết/ hút dịch phế quản	1.400.000	1.200.000	0,86	
734	4	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật/điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	1.400.000	1.000.000	0,71	
735	5	Soi trực tràng cắt u có sinh thiết	1.400.000	983.000	0,70	
736	6	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	1.400.000	1.013.000	0,72	
737	7	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	1.400.000	1.400.000	1,00	
	C4.2.3	THỦ THUẬT LOẠI II				

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		I. UNG BƯỚU				
738	1	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	900.000	700.000	0,78	Có kim sinh thiết dùng nhiều lần
		II. MẮT				
739	1	Thông rửa lệ đạo	900.000	560.000	0,62	
740	2	Lấy calci đông dưới kết mạc	900.000	500.000	0,56	
		III. TAI MŨI HỌNG				
741	1	Đặt ống thông khí hòm tai	900.000	600.000	0,67	
		IV. RĂNG - HÀM - MẶT				
742	1	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	900.000	730.000	0,81	Dự kiến 1 đợt điều trị; có bộ bơm rửa tuyến
		V. TIÊU HOÁ- GAN MẬT - TỤY				
743	1	Chọc dò túi cùng Douglas	900.000	600.000	0,67	Có bóng cứng
		VI. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
744	1	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc Troca	900.000	750.000	0,83	
		VII. PHỤ SẢN				
745	1	Tháo dụng cụ tử cung khó	900.000	760.000	0,84	Có bóng cứng
		VIII. NHI KHOA				
746	1	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	900.000	600.000	0,67	
747	2	Bóp bóng ambu, thổi ngạt	900.000	790.000	0,88	Đã bao gồm bóng ambu dùng nhiều lần và chi phí máy thở
		IX. CHẤN THƯƠNG- CHỈNH HÌNH				
748	1	Nắn bó bột trật chòm quay	900.000	700.000	0,78	Bằng bột liền
749	2	Nắn trong gãy Pouteau- Colles	900.000	800.000	0,89	Bằng bột liền
750	3	Nắn bó bột cẳng bàn tay trong gãy xương bàn, ngón tay	900.000	600.000	0,67	Bằng bột liền
		X. BÔNG				
751	1	Thay băng bông diện tích từ 40-59% diện tích cơ thể	900.000	615.000	0,68	
		XI. HÔI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ HÔI SỨC - LỌC MÁU				
752	1	Bơm rửa màng phổi trong tràn mủ màng phổi	900.000	713.000	0,79	Có catheter tĩnh mạch trung tâm
		XII. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
753	1	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	900.000	504.000	0,56	Đã có đầu dò siêu âm
754	2	Chụp niệu đạo ngược dòng	900.000	333.000	0,37	Đã có thuốc cản quang

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
		XIII. NỘI SOI				
755	1	Soi hạ họng lấy dị vật	900.000	550.000	0,61	
756	2	Soi trực tràng ống cứng, ống mềm	900.000	820.000	0,91	Đã có thực tháo phân
	C4.2.4	Thủ thuật loại III				
		I. UNG BƯỚU				
757	1	Tiêm truyền hoá chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	400.000	324.000	0,81	Chưa tính thuốc hóa chất
		II. MẮT				
758	1	Lấy dị vật kết mạc, giác mạc nông, cắt chỉ khâu kết mạc, giác mạc	400.000	300.000	0,75	
759	2	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	400.000	250.000	0,63	
		III. TAI MŨI HỌNG				
760	1	Chích áp xe quanh amidan	400.000	308.000	0,77	
761	2	Chích nhọt ống tai ngoài	400.000	280.000	0,70	
762	3	Chích hút dịch tụ huyết thanh vành tai	400.000	305.000	0,76	
763	4	Chọc xoang hàm	400.000	290.000	0,73	
		IV. RĂNG - HÀM - MẶT				
764	1	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm điều trị viêm quanh răng	400.000	400.000	1,00	Dự kiến một đợt điều trị
765	2	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên	400.000	300.000	0,75	
		V. TIẾT NIỆU - SINH DỤC				
766	1	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang	400.000	300.000	0,75	
		VI. CHẨN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH				
767	1	Nẹp bột các loại, không nắn	400.000	300.000	0,75	Dùng bột liền
		VII. BÔNG				
768	1	Thay băng bông diện tích từ 20-39% diện tích cơ thể	400.000	300.000	0,75	
		VIII. CƠ XƯƠNG KHỚP				
769	1	Tiêm ngoài màng cứng	400.000	256.000	0,64	
770	2	Tiêm cạnh cột sống	400.000	224.000	0,56	
771	3	Tiêm khớp	400.000	215.000	0,54	
		IX. HỒI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ HỒI SỨC - LỌC MÁU				
772	1	Bơm rửa bằng quang lấy máu cục do chảy máu	400.000	330.000	0,83	
		X. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 04 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 04	Ghi chú
773	1	Siêu âm, Xquang tại giường	400.000	300.000	0,75	
774	2	Siêu âm Doppler mạch máu	400.000	357.000	0,89	
		XI. GIẢI PHẪU BỆNH				
775	1	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	400.000	283.000	0,71	
776	2	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu	400.000	218.000	0,55	Đã có kim sinh thiết dùng nhiều lần
Tổng cộng: 776 dịch vụ						

PHỤ LỤC 3**GIÁ 236 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO MỤC CỦA THÔNG TƯ
SỐ 03**

*(Kèm theo Quyết định số: 28/2012/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2012
của UBND tỉnh Điện Biên)*

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 03 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 03	Ghi chú
		Tỷ lệ % theo TT 03			0,92	
		PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:				
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
	C1.1	SIÊU ÂM				
1	1	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	150.000	103.000	0,69	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
2	2	Siêu âm tim gắng sức	500.000	236.000	0,47	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
	C1.2	CHỤP X-QUANG				
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU				
3	1	Chụp Blondeau + Hirtz	40.000	35.000	0,88	Chưa bao gồm thuốc cản quang (cho một phim)
4	2	Chụp hốc mắt thẳng/ nghiêng	45.000	35.000	0,78	Chưa bao gồm thuốc cản quang
5	3	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	40.000	35.000	0,88	Chưa bao gồm thuốc cản quang
6	4	Chụp khu trú Baltin	50.000	35.000	0,70	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7	5	Chụp Vogd	50.000	35.000	0,70	Chưa bao gồm thuốc cản quang
8	6	Chụp đáy mắt	20.000	20.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
9	7	Chụp khớp cắn	15.000	15.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC				
10	1	Chụp khí quản	30.000	30.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
11	2	Phổi định ưỡn (Apicolordotic)	25.000	25.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 03 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 03	Ghi chú
						quang
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT				
12	1	Chụp telegan	45.000	35.000	0,78	Chưa bao gồm thuốc cản quang
13	2	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	600.000	540.000	0,90	Chưa bao gồm thuốc cản quang Xenetix
	C1.2.4	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC				
14	1	Chụp mật qua Kehr	150.000	140.000	0,93	Chưa bao gồm thuốc cản quang Xenetix
15	2	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	100.000	100.000	1,00	
16	3	Chụp tuyến vú (1 bên)	40.000	40.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
17	4	Chụp tuyến nước bọt	40.000	40.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG (Rửa thủ công)				
18	1	Chụp tele gan	45.000	40.000	0,89	Chưa bao gồm thuốc cản quang
19	2	Chụp phổi đình uồn (Apicolordotic)	25.000	25.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
20	3	Chụp Blondeau + Hirtz	40.000	30.000	0,75	Chưa bao gồm thuốc cản quang
21	4	Chụp hốc mắt thẳng/ nghiêng	45.000	30.000	0,67	Chưa bao gồm thuốc cản quang
22	5	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	40.000	30.000	0,75	Chưa bao gồm thuốc cản quang
23	6	Chụp khu trú Baltin	50.000	30.000	0,60	Chưa bao gồm thuốc cản quang
24	7	Chụp Vogd	50.000	30.000	0,60	Chưa bao gồm thuốc cản quang
25	8	Chụp đáy mắt	20.000	20.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
26	9	Chụp khớp cắn	15.000	15.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang
	C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI				
27	1	Chọc dò tuỷ sống	35.000	35.000	1,00	
28	2	Rửa màng tim/chọc dò màng tim	80.000	80.000	1,00	
29	3	Soi thực quản dạ dày gấp giun	250.000	240.000	0,96	Đã có kim gấp

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 03 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 03	Ghi chú
30	4	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	250.000	240.000	0,96	Đã gồm kim tiêm (chưa bao gồm clip cầm máu)
31	5	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu	320.000	300.000	0,94	Đã gồm kim tiêm (chưa bao gồm clip cầm máu)
32	6	Soi trực tràng + tiêm/ thắt trĩ	150.000	135.000	0,90	Đã có kim tiêm
33	7	Đặt stent thực quản qua nội soi	800.000	750.000	0,94	Chưa bao gồm stent
34	8	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	500.000	454.000	0,91	Đã có bộ rửa dạ dày
35	9	Mở rộng miệng lỗ sáo	45.000	45.000	1,00	
36	10	Thắt võ tinh mạch thực quản	125.000	125.000	1,00	Có bộ thắt võ tinh mạch, vòng cao su thắt tinh mạch
37	11	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả Sonde JJ)	1.500.000	1.200.000	0,80	
38	12	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.000.000	1.400.000	0,70	Có bộ nong, bộ rọ lấy sỏi, Dao điện, dây dẫn cắt cơ oddi
39	13	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.000.000	1.400.000	0,70	Chưa có máu và vật tư truyền máu
40	14	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc	3.000.000	2.520.000	0,84	Chưa có máu và vật tư truyền máu
41	15	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.500.000	1.385.000	0,55	Chưa có máu và vật tư truyền máu
42	16	Lấy sỏi giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.000.000	1.400.000	0,47	Có bộ nong, bộ rọ lấy sỏi, Dao điện, dây dẫn cắt cơ oddi
43	17	Phẫu thuật nội soi tuyến thượng thận/ nang thận	2.000.000	2.000.000	1,00	Chưa có máu và vật tư truyền máu
		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
44	1	Tập do liệt thần kinh trung ương	10.000	10.000	1,00	
45	2	Tập do cứng khớp	12.000	12.000	1,00	
46	3	Tập do liệt ngoại biên	10.000	10.000	1,00	
47	4	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	5.000	1,00	
48	5	Tập với xe đạp tập	5.000	5.000	1,00	
49	6	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000	5.000	1,00	
50	7	Vật lý trị liệu hô hấp	10.000	10.000	1,00	
51	8	Vật lý trị liệu chỉnh hình	10.000	10.000	1,00	
52	9	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	10.000	10.000	1,00	
53	10	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	10.000	10.000	1,00	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 03 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 03	Ghi chú
54	11	Tập dưỡng sinh	7.000	7.000	1,00	
55	12	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	30.000	30.000	1,00	
56	13	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	50.000	50.000	1,00	
57	14	Giác hơi	12.000	12.000	1,00	
58	15	Laser nội mạch	30.000	27.000	0,90	
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
	C3.1	NGOẠI KHOA				
		CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH				
59	1	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	3.000.000	3.000.000	1,00	Chưa có màu và vật tư truyền máu
60	2	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	3.000.000	3.000.000	1,00	Chưa có màu và vật tư truyền máu
61	3	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện cố định)	3.000.000	2.510.000	0,84	Chưa có màu và vật tư truyền máu
62	4	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	2.200.000	1.800.000	0,82	Chưa có màu và vật tư truyền máu
63	5	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân	2.000.000	2.000.000	1,00	Chưa có màu và vật tư truyền máu
64	6	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.500.000	1.500.000	1,00	Chưa có màu và vật tư truyền máu
65	7	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	2.000.000	1.584.000	0,79	Chưa có màu và vật tư truyền máu
66	8	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	1.200.000	1.100.000	0,92	Chưa có màu và vật tư truyền máu
67	9	Cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, đại tràng, trực tràng)	800.000	700.000	0,88	Chưa có màu và vật tư truyền máu
68	10	Phẫu thuật dính ngón	270.000	270.000	1,00	
69	11	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	150.000	120.000	0,80	
70	12	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	120.000	115.000	0,96	
71	13	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	120.000	115.000	0,96	
72	14	Phẫu thuật thừa ngón	170.000	170.000	1,00	
73	15	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	120.000	120.000	1,00	
74	16	Nắn, bó gãy xương đòn	50.000	50.000	1,00	
75	17	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	50.000	50.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc gây mê, thuốc gây tê.
76	18	Nắn, bó gãy xương gót	50.000	50.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc gây mê,

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 03 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 03	Ghi chú
						thuốc gây tê.
77	19	Cổ định gãy xương sườn	35.000	35.000	1,00	Chưa bao gồm đai xương sườn
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA				
78	1	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.000.000	1.805.000	0,90	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
79	2	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	1.200.000	1.083.000	0,90	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
80	3	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	650.000	650.000	1,00	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
81	4	Lấy u lành phần mềm trên 3cm	500.000	500.000	1,00	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
82	5	Cắt u nang buồng trứng thường	500.000	500.000	1,00	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
83	6	Cắt bỏ tinh hoàn	100.000	100.000	1,00	
84	7	Khâu vòng cổ tử cung	80.000	80.000	1,00	
85	8	Khâu rách cùng đồ	80.000	80.000	1,00	
86	9	Triệt sản nữ	150.000	150.000	1,00	
87	10	Triệt sản nam	100.000	100.000	1,00	
88	11	Đẻ không đau (gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc gây tê)	400.000	400.000	1,00	Chưa có bộ gây tê ngoài màng cứng
89	12	Nội xoay thai	350.000	350.000	1,00	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
90	13	Nạo phá thai bệnh lý/ nạo thai do mô cũ/ nạo thai khó	100.000	100.000	1,00	
91	14	Nạo, hút thai dưới 12 tuần	80.000	80.000	1,00	
	C3.3	MẮT				
92	1	Đo khúc xạ máy	5.000	5.000	1,00	
93	2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	40.000	30.000	0,75	
94	3	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	15.000	15.000	1,00	
95	4	Đo thị lực khách quan	40.000	36.000	0,90	
96	5	Đánh bờ mi	10.000	10.000	1,00	
97	6	Chữa bóng mắt do hàn điện	10.000	10.000	1,00	
98	7	Rửa cùng đồ 1 mắt	15.000	15.000	1,00	
99	8	Điện di điều trị (1 lần)	8.000	8.000	1,00	
100	9	Nặn tuyến bờ mi	10.000	10.000	1,00	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 03 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 03	Ghi chú
101	10	Lấy sạn vôi kết mạc	10.000	10.000	1,00	
102	11	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	470.000	460.000	0,98	
103	12	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	500.000	495.000	0,99	
104	13	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	650.000	595.000	0,92	
105	14	Phẫu thuật lác (1 mắt)	400.000	390.000	0,98	
106	15	Phẫu thuật cắt bè	450.000	450.000	1,00	
107	16	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	600.000	400.000	0,67	
108	17	Chích mù hốc mắt	230.000	230.000	1,00	
109	18	Cắt bỏ túi lệ	500.000	450.000	0,90	
110	19	Gọt giác mạc	430.000	400.000	0,93	
111	20	Khâu cò mí	190.000	190.000	1,00	
112	21	Tách dính mí cầu ghép kết mạc	750.000	663.000	0,88	
113	22	Phẫu thuật hẹp khe mí	250.000	244.000	0,98	
114	23	Phẫu thuật tháo cò mí	60.000	55.000	0,92	
115	24	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	80.000	80.000	1,00	
116	25	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	250.000	250.000	1,00	
117	26	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	600.000	480.000	0,80	
118	27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	600.000	600.000	1,00	
119	28	Rạch góc tiền phòng	400.000	350.000	0,88	
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG				
120	1	Làm thuốc thanh quản/tai (không kể tiền thuốc)	15.000	15.000	1,00	
121	2	Đo thính lực đơn âm	30.000	30.000	1,00	
122	3	Đo nhĩ lượng	15.000	15.000	1,00	
123	4	Nhét bắc mũi trước cầm máu	20.000	20.000	1,00	
124	5	Nhét bắc mũi sau cầm máu	50.000	45.000	0,90	
125	6	Trích màng nhĩ	30.000	30.000	1,00	
126	7	Cắt bỏ đường dò luân nhĩ	180.000	180.000	1,00	Chưa bao gồm thuốc mê
127	8	Nâng nắn sống mũi	120.000	120.000	1,00	
128	9	Nội soi tai	70.000	60.000	0,86	
129	10	Nội soi mũi xoang	70.000	60.000	0,86	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 03 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 03	Ghi chú
130	11	Nội soi tai mũi họng	180.000	150.000	0,83	
131	12	Thông vòi nhĩ	30.000	30.000	1,00	
132	13	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.000.000	3.500.000	0,70	Chưa bao gồm máu, vật tư truyền máu
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT				
	C3.5.1	CÁC KỸ THUẬT VỀ RĂNG MIỆNG				
133	1	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	100.000	88.000	0,88	
134	2	Phẫu thuật nhổ răng khó	120.000	115.000	0,96	
135	3	Nhổ chân răng	80.000	64.000	0,80	
136	4	Cắt cuống 1 chân	120.000	120.000	1,00	
137	5	Nạo túi lợi 1 sextant	30.000	28.000	0,93	
138	6	Nắn trật khớp thái dương hàm	25.000	23.000	0,92	
139	7	Nhổ răng ngầm dưới xương	360.000	280.000	0,78	
140	8	Nhổ răng mọc lệch chỗ	200.000	150.000	0,75	
141	9	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	80.000	72.000	0,90	
142	10	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	110.000	85.000	0,77	
143	11	Cắm và cố định lại một răng bất khối huyết ổ răng	230.000	180.000	0,78	
144	12	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	400.000	309.000	0,77	Chưa bao gồm thuốc gây mê, thuốc gây tê
145	13	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	150.000	129.000	0,86	
146	14	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	59.000	0,84	
147	15	Trám bít hố răng	90.000	73.000	0,81	
148	16	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	110.000	92.000	0,84	
149	17	Điều trị tủy răng sữa một chân	210.000	184.000	0,88	
150	18	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	260.000	216.000	0,83	
151	19	Chụp thép làm sẵn	170.000	145.000	0,85	
152	20	Răng sâu ngà	140.000	89.000	0,64	
153	21	Răng viêm tủy hồi phục	160.000	97.000	0,61	
154	22	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	300.000	263.000	0,88	
155	23	Điều trị tủy răng số 4, 5	370.000	318.000	0,86	
156	24	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	600.000	450.000	0,75	
157	25	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	730.000	580.000	0,79	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 03 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 03	Ghi chú
158	26	Điều trị tủy lại	870.000	650.000	0,75	
159	27	Hàn composite cổ răng	250.000	210.000	0,84	
160	28	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	350.000	290.000	0,83	
161	29	Phục hồi thân răng có chốt	350.000	290.000	0,83	
162	30	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	900.000	700.000	0,78	Đã bao gồm thuốc tẩy trắng
163	31	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	1.300.000	1.100.000	0,85	Đã bao gồm thuốc tẩy trắng
	C3.5.2	RĂNG GIẢ THÁO LẮP				
164	1	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	750.000	650.000	0,87	Chưa tính răng
165	2	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	650.000	600.000	0,92	
	C3.5.3	RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH				
166	1	Một đơn vị sứ kim loại	700.000	650.000	0,93	Đã có 01 đơn vị sứ kim loại
167	2	Một đơn vị sứ toàn phần	1.000.000	900.000	0,90	Đã có 01 đơn vị sứ toàn phần
168	3	Một trụ thép	550.000	500.000	0,91	Đã có 01 đơn vị trụ thép
169	4	Một chụp thép cầu nhựa	600.000	550.000	0,92	Đã có 01 đơn vị trụ thép cầu nhựa
170	5	Cầu nhựa 3 đơn vị	220.000	220.000	1,00	Đã có 03 đơn vị cầu nhựa
171	6	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1.800.000	1.750.000	0,97	Đã có 03 đơn vị cầu sứ
	C3.5.4	NẪN CHỈNH RĂNG				
172	1	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	70.000	70.000	1,00	
	C3.5.5	SỬA LẠI HÀM CŨ				
173	1	Làm lại hàm	200.000	200.000	1,00	
174	2	Sửa hàm	60.000	60.000	1,00	
175	3	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	50.000	50.000	1,00	
	C3.5.6	CÁC PHẪU THUẬT THỦ THUẬT HÀM MẶT				
176	1	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	2.100.000	2.100.000	1,00	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
177	2	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	1.650.000	1.650.000	1,00	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
178	3	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1.650.000	1.140.000	0,69	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
179	4	Cắt u nang giáp móng	1.600.000	1.444.000	0,90	Chưa bao gồm máu và vật tư

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 03 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 03	Ghi chú
						truyền máu
180	5	Cắt u nang cạnh cổ	1.600.000	1.444.000	0,90	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
181	6	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.300.000	1.300.000	1,00	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
182	7	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.200.000	1.200.000	1,00	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
183	8	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	1.800.000	1.400.000	0,78	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
184	9	Cắt bỏ nang sàn miệng	1.650.000	1.400.000	0,85	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
185	10	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	1.500.000	1.390.000	0,93	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
186	11	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1.400.000	880.000	0,63	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
187	12	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.300.000	1.300.000	1,00	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
188	13	Tạo hình môi một bên	1.200.000	1.200.000	1,00	Chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
189	14	Lấy u lành trên 3cm	500.000	436.000	0,87	Đã có chỉ khâu
190	15	Lấy sỏi ống Wharton	500.000	450.000	0,90	Đã có chỉ khâu
191	16	Lấy u lành dưới 3cm	400.000	377.000	0,94	Đã có chỉ khâu
192	17	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	130.000	105.000	0,81	Không gây mê, chưa có chỉ khâu
	C5	XÉT NGHIỆM				
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH				
193	1	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	35.000	1,00	
194	2	Thời gian thrombin (TT)	35.000	35.000	1,00	
195	3	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	70.000	70.000	1,00	
196	4	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	100.000	100.000	1,00	
197	5	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000	25.000	1,00	
198	6	Nghiệm pháp von-Kaulla	45.000	45.000	1,00	
199	7	Định lượng D- Dimer	220.000	190.000	0,86	
200	8	Xét nghiệm kháng thể ds- DNA bằng kỹ thuật ngưng kết latex	60.000	60000	1,00	
201	9	Xác định kháng nguyên H	30.000	30.000	1,00	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 03 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 03	Ghi chú
202	10	Định nhóm máu hệ Kell	170.000	170.000	1,00	
203	11	Định nhóm máu hệ MN (xác định kháng nguyên M, N)	170.000	170.000	1,00	
204	12	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	170.000	170.000	1,00	
205	13	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên Lea, Leb)	170.000	170.000	1,00	
206	14	Định nhóm máu hệ Kidd (xác định kháng nguyên jKa, jKb, jKa, jKb)	330.000	330.000	1,00	
207	15	Định nhóm máu hệ Lutheran (xác định kháng nguyên Lua, Lub)	160.000	160.000	1,00	
208	16	Định nhóm máu hệ Ss (xác định kháng nguyên S, s)	160.000	160.000	1,00	
209	17	Định nhóm máu hệ Duffy (xác định kháng nguyên Fya, Fyb)	160.000	160.000	1,00	
210	18	Định nhóm máu hệ MNSs(xác định kháng nguyên Mía)	160.000	160.000	1,00	
211	19	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	160.000	160.000	1,00	
212	20	Sàng lọc kháng thể bất thường	80.000	80.000	1,00	
213	21	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	950.000	0,86	
214	22	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	35.000	35.000	1,00	
215	23	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80.000	80.000	1,00	
216	24	Tách tế bào máu bằng máy (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	800.000	800.000	1,00	
217	25	Xét nghiệm tiền miễn cảm	400.000	400.000	1,00	
218	26	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.500.000	1.500.000	1,00	
	C5.2	XÉT NGHIỆM HÓA SINH				
219	1	Nồng độ rượu trong máu	28.000	26.000	0,93	
220	2	A/G	35.000	35.000	1,00	
221	3	Phospho	15.000	15.000	1,00	
222	4	CK-MB	35.000	35.000	1,00	
223	5	LDH	25.000	25.000	1,00	
224	6	Lipase	55.000	55.000	1,00	
225	7	RF (Rheumatoid Factor)	55.000	55.000	1,00	
226	8	ASLO	55.000	55.000	1,00	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT 03 (đồng)	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh	Tỷ lệ so với TT 03	Ghi chú
227	9	Transferin	60.000	60.000	1,00	
228	10	Khí máu	100.000	100.000	1,00	
229	11	Ferritin	75.000	70.000	0,93	
	C5.3	XÉT NGHIỆM VI SINH				
230	1	Xét nghiệm tìm BK	25.000	25.000	1,00	
	C5.4	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				
231	1	Nước tiểu 10 thông số (máy)	35.000	35.000	1,00	
232	2	Opiate (định tính)	40.000	40.000	1,00	
233	3	Amphetamin (định tính)	40.000	40.000	1,00	
234	4	Marijuana (định tính)	40.000	40.000	1,00	
235	5	Protein Bence - Jone	20.000	15.000	0,75	
236	6	Dưỡng chấp	20.000	15.000	0,75	
	Tổng cộng: 236 dịch vụ					

PHỤ LỤC 4**GIÁ 69 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐƯỢC GIỮ NGUYÊN GIÁ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 325/QĐ-UBND NGÀY 31/3/2008 CỦA UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 28/2012/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT số 03 (đồng)	Giá theo quyết định số 325/QĐ-UBND Tỉnh	Tỷ lệ so sánh với TT số 03	Ghi chú
		Tỷ lệ % theo QĐ 325 UBND			0,93	
		PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:				
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
	C3.1	MẮT				
1	1	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	280.000	280.000	1,00	
2	2	Phẫu thuật u mi không vá da	450.000	450.000	1,00	
3	3	Phẫu thuật u kết mạc nông	300.000	300.000	1,00	
4	4	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	400.000	400.000	1,00	
5	5	Lấy dị vật tiền phòng	400.000	400.000	1,00	
6	6	Lấy dị vật hốc mắt	500.000	460.000	0,92	
7	7	Cắt dịch kính đơn thuần/lấy dị vật nội nhãn	600.000	550.000	0,92	
8	8	Khâu giác mạc đơn thuần	220.000	220.000	1,00	
9	9	Khâu củng mạc đơn thuần	270.000	270.000	1,00	
10	10	Khâu củng giác mạc phức tạp	600.000	600.000	1,00	
11	11	Khâu giác mạc phức tạp	400.000	400.000	1,00	
12	12	Khâu củng mạc phức tạp	400.000	400.000	1,00	
13	13	Mở tiền phòng rửa máu/ mù	400.000	400.000	1,00	
14	14	Khâu phục hồi bờ mi	300.000	300.000	1,00	
15	15	Cắt u kết mạc không vá	250.000	250.000	1,00	
16	16	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	600.000	600.000	1,00	
17	17	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	500.000	500.000	1,00	
18	18	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	20.000	20.000	1,00	
19	19	Cắt chỉ giác mạc	15.000	15.000	1,00	
20	20	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	500.000	500.000	1,00	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT số 03 (đồng)	Giá theo quyết định số 325/QĐ-UBND Tỉnh	Tỷ lệ so sánh với TT số 03	Ghi chú
	C3.2	RĂNG - HÀM - MẶT				
21	1	Phẫu thuật cắt lợi trùm	60.000	60.000	1,00	
22	2	Rạch áp xe trong miệng	35.000	35.000	1,00	
23	3	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	35.000	35.000	1,00	
24	4	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	130.000	130.000	1,00	
	C5	XÉT NGHIỆM				
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH				
25	1	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA	250.000	200.000	0,80	
26	2	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	35.000	24.000	0,69	
27	3	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000	60.000	1,00	
28	4	Huyết đồ (sử dụng máy đếm laser)	60.000	60.000	1,00	
29	5	Độ tập trung tiểu cầu	12.000	12.000	1,00	
30	6	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15.000	12.000	0,80	
31	7	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	15.000	12.000	0,80	
32	8	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	30.000	18.000	0,60	
33	9	Tập trung bạch cầu	25.000	25.000	1,00	
34	10	Máu lắng (bằng máy tự động)	30.000	30.000	1,00	
35	11	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Peris)	30.000	23.000	0,77	
36	12	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	60.000	40.000	0,67	
37	13	Nhuộm Phosphatase acid	65.000	48.000	0,74	
38	14	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu	30.000	30.000	1,00	
39	15	Định lượng Protein S	220.000	220.000	1,00	
40	16	Định lượng Protein C	220.000	220.000	1,00	
41	17	Anti-HCV (ELISA)	100.000	100.000	1,00	
42	18	Anti- HIV (ELISA)	90.000	90.000	1,00	
43	19	HBsAg (nhánh)	60.000	60.000	1,00	
44	20	Anti-HCV (nhánh)	60.000	60.000	1,00	
45	21	Anti- HIV (nhánh)	60.000	60.000	1,00	
46	22	Anti-HBs (ELISA)	60.000	60.000	1,00	
47	23	Anti-HBc IgG (ELISA)	60.000	60.000	1,00	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Khung giá quy định tại TT số 03 (đồng)	Giá theo quyết định số 325/QĐ-UBND Tỉnh	Tỷ lệ so sánh với TT số 03	Ghi chú
48	24	Anti- HBc IgM (ELISA)	95.000	95.000	1,00	
49	25	Anti- HBe (ELISA)	80.000	80.000	1,00	
50	26	HBeAg (ELISA)	80.000	80.000	1,00	
51	27	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	90.000	90.000	1,00	
52	28	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	60.000	60.000	1,00	
53	29	Anti- HTLV1/2 (ELISA)	70.000	60.000	0,86	
54	30	Anti- EBV IgG (ELISA)	125.000	93.000	0,74	
55	31	Anti- EBV IgM (ELISA)	125.000	93.000	0,74	
56	32	Anti- CMV IgG (ELISA)	125.000	93.000	0,74	
57	33	Anti- CMV IgM (ELISA)	125.000	93.000	0,74	
58	34	Xác định DNA trong viêm gan B	270.000	215.000	0,80	
59	35	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	1.350.000	1.075.000	0,80	
60	36	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000	180.000	1,00	
61	37	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	150.000	150.000	1,00	
62	38	Định nhóm máu A1	30.000	30.000	1,00	
	C5.2	XÉT NGHIỆM HÓA SINH				
63	1	Gross	15.000	13.000	0,87	
64	2	Maclagan	15.000	13.000	0,87	
65	3	Amoniac	70.000	43.000	0,61	
66	4	CPK	25.000	25.000	1,00	
67	5	ADH	135.000	118.000	0,87	
68	6	Calci ion hoá	25.000	25.000	1,00	
	C5.3	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				
69	1	Micro Albumin	50.000	50.000	1,00	
					64,34	
Tổng cộng: 69 dịch vụ						

**GIÁ 35 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BỔ SUNG
MỘT SỐ DANH MỤC PHẪU THUẬT THỦ THUẬT CHỮA QUY ĐỊNH CỤ THỂ
TRONG TT SỐ 04, TT SỐ 03**

*(Kèm theo Quyết định số: 28/2012/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2012
của UBND tỉnh Điện Biên)*

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn giá liên ngành phê duyệt	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh (đồng)	Ghi chú
	C7	BỔ SUNG MỘT SỐ DANH MỤC PHẪU THUẬT THỦ THUẬT CHỮA QUY ĐỊNH CỤ THỂ TRONG TT 04, TT 03			
1	1	Đo độ loãng xương	50.000	50.000	
2	2	Nội soi vòm họng thanh quản	60.000	60.000	
3	3	Làm thuốc họng không kê thuốc	15.000	15.000	
4	4	Làm thuốc mũi không kê thuốc	15.000	15.000	
5	5	Sinh thiết vú	94.000	94.000	
6	6	Tiêm xơ điều trị máu phần mềm	127.000	127.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm xơ
7	7	Khâu lại vết mổ	292.000	292.000	
8	8	Đặt sone dạ dày	52.000	52.000	
9	9	Rút sonde JJ qua nội soi	1.320.000	1.320.000	Đã có thuốc, chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
10	10	Thay băng bóng DT<10% DT cơ thể	149.000	149.000	
11	11	Thay băng bóng DT-10<20% DT cơ thể	191.000	191.000	
12	12	Cắt lọc bóng < 10% diện tích cơ thể	129.000	129.000	
13	13	Cắt lọc bóng từ 10 < 15% diện tích cơ thể	172.000	172.000	
14	14	Cắt lọc bóng > 20% diện tích cơ thể	295.000	295.000	
15	15	Cắt lọc bóng từ 15 < 20% diện tích cơ thể	205.000	205.000	
16	16	Chích rạch áp xe lớn hậu bối	191.000	191.000	
17	17	Chọc hút máu tụ bằng kim	86.000	86.000	
18	18	Khâu vết thương có tổn thương mạch máu gân thần kinh	319.000	319.000	
19	19	Nắn, bó gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em (gây mê)	801.000	801.000	Bằng bột liền; Đã có thuốc, khí thở o xy, chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
20	20	Nắn, bó trật khớp cổ chân (gây mê)	906.000	906.000	Bằng bột liền; Đã có thuốc, khí thở o xy,

					chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
21	21	Nắn, bó trật khớp vai (gây mê)	864.000	864.000	Bằng bột liền; Đã có thuốc, khí thở ô xy, chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
22	22	Nắn, bó trật khớp khuỷu (gây mê)	788.000	788.000	Bằng bột liền; Đã có thuốc, khí thở ô xy, chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
23	23	Nắn, bó trật khớp gối (gây mê)	839.000	839.000	Bằng bột liền; Đã có thuốc, khí thở ô xy, chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
24	24	Nắn, bó trật khớp háng (gây mê)	968.000	968.000	Bằng bột liền; Đã có thuốc, khí thở ô xy, chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
25	25	Nắn, bó trật khớp háng (gây mê)	1.042.000	1.042.000	Bằng bột liền; Đã có thuốc, khí thở ô xy, chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
26	26	Nắn gãy mâm chày, đùi cẳng bàn chân (gây mê)	975.000	975.000	Bằng bột liền; Đã có thuốc, khí thở ô xy, chưa bao gồm máu và vật tư truyền máu
27	27	Bóc rau nhân tạo kiểm soát tử cung	332.000	332.000	
28	28	Đặt Cathete tĩnh mạch ben	162.000	162.000	
29	29	HBsAg (ELISA)	90.000	90.000	
30	30	Xét nghiệm CD4	335.000	335.000	
31	31	Rút đinh các loại	64.000	64.000	Chưa bao gồm thuốc gây mê, thuốc gây tê.
32	32	Phẫu thuật cắt u nang, thủy tuyến giáp	1.700.000	1.700.000	Đã có khí thở ô xy, chưa bao gồm máu, vật tư truyền máu
33	33	Tiêm dưới kết mạc cạnh nhãn cầu, hậu nhãn cầu (chưa bao gồm thuốc chống viêm, kháng sinh)	65.000	65.000	
34	34	Dây kẹp hột, lấy Calci đông dưới kết mạc	60.000	60.000	
35	35	Mổ lấy nang răng	140.000	140.000	
Tổng cộng: 35 dịch vụ					